

## LỜI MỞ ĐẦU

Vốn là một yếu tố quan trọng quyết định đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, là chìa khóa, là điều kiện tiên đề cho các doanh nghiệp thực hiện các mục tiêu kinh tế của mình là lợi nhuận, lợi thế và an toàn.

Trong nền kinh tế kế hoạch tập trung chúng ta chưa đánh giá hết được vai trò thiết yếu của nó nên dẫn đến hiện tượng sử dụng vốn còn nhiều hạn chế, các doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong cơ chế này được bao tiêu cung ứng, chính vì thế hiệu quả sử dụng vốn không được chú ý đến, do đó không mang lại hiệu quả, làm lãng phí nguồn nhân lực.

Hiện nay, đất nước ta bước vào thời kì đổi mới, cùng với việc chuyển dịch cơ chế quản lí kinh doanh đó là việc mở rộng quyền tự chủ, giao vốn cho các doanh nghiệp tự quản lí và sử dụng theo hướng lời ăn, lỗ chịu. Bên cạnh đó nước ta đang trong quá trình hội nhập kinh tế, các doanh nghiệp đang đối mặt với cạnh tranh gay gắt, mọi doanh nghiệp đều thấy rõ điều này, Nhà Nước và doanh nghiệp cũng bắt tay nhau hội nhập. Điều này đã tạo cơ hội và thách thức cho các doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh. Bên cạnh những doanh nghiệp năng động, sớm thích nghi với cơ chế thị trường đã sử dụng vốn hiệu quả còn những doanh nghiệp khó khăn trong tình trạng sử dụng nguồn vốn có hiệu quả. Vì vậy, việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn không còn là khái niệm mới mẻ, nhưng nó luôn được đặt ra trong suốt quá trình hoạt động của mình.

Với mong muốn được đóng góp một phần nhỏ bé kiến thức của mình vào những giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại doanh nghiệp, công ty cổ phần vật tư nông nghiệp I Hải Phòng – thuộc tổng công ty vật tư nông nghiệp cũng đang đứng trước những thách thức như trên nên vấn đề đặt ra đối với ban lãnh đạo công ty là cần phải làm gì để giải quyết được những vấn đề trên nhằm đưa DN thắng trong cạnh tranh, đặc biệt là trong điều kiện ngày nay.

*Đứng trước những thách thức đó sau một quá trình thực tập tại công ty CP vật tư nông nghiệp I Hải phòng cùng với sự hướng dẫn của thầy giáo TS Lã Văn Bạt, các cô chú và các anh, chị trong công ty nên em đã chọn đề tài:*

***“ Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty cổ phần vật tư nông nghiệp I Hải Phòng”.***

*Nội dung chủ yếu của chuyên đề ngoài phần mở đầu và kết luận được chia làm ba chương:*

***Chương I: Những vấn đề lý luận cơ bản về vốn và hiệu quả sử dụng vốn***

***Chương II: Phân tích tình hình thực tế và hiệu quả sử dụng vốn của Công ty Cổ Phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng.***

***Chương III: một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của công ty Cổ Phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng.***

*Chuyên đề này được hoàn thành, song đây là vấn đề khó mà thời gian nghiên cứu lại có hạn do vậy không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong sự góp ý của các thầy cô trong khoa quản trị kinh doanh của trường mà đặc biệt là sự quan tâm, giúp đỡ của giáo viên hướng dẫn TS Lã Văn Bạt và ban lãnh đạo công ty CP vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng.*

*Hải phòng, ngày ... tháng... năm 2010*

## **CHƯƠNG I**

# ***LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP HIỆN NAY.***

## 1.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ VỐN CỦA DOANH NGHIỆP

### 1.1.1. Vốn là gì

Để hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thực sự có hiệu quả thì điều đầu tiên mà các doanh nghiệp quan tâm và nghĩ đến là làm thế nào để có đủ vốn và sử dụng nó như thế nào để đem lại hiệu quả cao nhất. Vậy vấn đề đặt ra ở đây – vốn là gì? Các doanh nghiệp cần bao nhiêu vốn thì đủ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Có rất nhiều khái niệm khác nhau về vốn. Đứng trên các giác độ khác nhau ta có cách nhìn khác nhau về vốn.

Vốn là một khối lượng tiền tệ nào đó được ném vào lưu thông nhằm mục đích kiếm lời, tiền đó được sử dụng muôn hình muôn vẻ. Nhưng suy cho cùng là để mua sắm tư liệu sản xuất và trả công cho người lao động, nhằm hoàn thành công việc sản xuất kinh doanh hay dịch vụ nào đó với mục đích là thu về số lượng tiền lớn hơn ban đầu. Do đó vốn mang lại giá trị thặng dư cho doanh nghiệp. Quan điểm này đã chỉ rõ mục tiêu của quản lý là sử dụng vốn, nhưng lại không mang tính trừu tượng, hạn chế về ý nghĩa đối với hạch toán và phân tích quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp.

*Theo nghĩa hẹp thì:* vốn là tiềm lực tài chính của mỗi cá nhân, mỗi doanh nghiệp, mỗi quốc gia.

*Theo nghĩa rộng thì:* vốn bao gồm toàn bộ các yếu tố kinh tế được bố trí để sản xuất hàng hóa, dịch vụ như tài sản hữu hình, tài sản vô hình, các kiến thức kinh tế, kỹ thuật của doanh nghiệp được tích lũy, sự khéo léo về trình độ quản lý và tác nghiệp của các cán bộ điều hành, cùng đội ngũ cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, uy tín của doanh nghiệp. Quan điểm này có ý nghĩa quan trọng trong việc khai thác đầy đủ hiệu quả của vốn trong nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, việc xác định vốn theo quan điểm này rất khó khăn phức tạp nhất là khi nước ta trình độ quản lý kinh tế còn chưa cao và pháp luật chưa hoàn chỉnh.

Theo quan điểm của Mark – nhìn nhận dưới góc độ của các yếu tố sản xuất thì Mark cho rằng: *vốn chính là tư bản, là giá trị đem lại giá trị thặng dư, là một đầu vào của quá trình sản xuất.* Tuy nhiên, Mark quan niệm chỉ có khi vực sản xuất vật chất mới tạo ra giá trị thặng dư cho nền kinh tế. đây là một hạn chế trong quan điểm của Mark.

Còn Paul A.Samuelson, một đại diện tiêu biểu của thuyết kinh tế hiện đại cho rằng: *Đất đai và lao động là các yếu tố ban đầu sơ khai, còn vốn và hàng hóa vốn là yếu tố kết quả của quá trình sản xuất. Vốn bao gồm các loại hàng hóa lâu bền được sản xuất ra và được sử dụng như các đầu vào hữu ích trong quá trình sản xuất sau đó.*

Trong cuốn kinh tế học của David Begg cho rằng: *Vốn được phân chia theo hai hình thái là vốn hiện vật và vốn tài chính. Bản thân vốn là một hàng hóa nhưng được tiếp tục sử dụng vào sản xuất kinh doanh tiếp theo.*

Trong đó:

- **Vốn hiện vật:** là dự trữ các hàng hóa đã sản xuất mà sử dụng để sản xuất ra các loại hàng hóa khác.
- **Vốn tài chính:** là tiền và tài sản trên giấy của doanh nghiệp.

Quan điểm này cho thấy nguồn gốc hình thành vốn và trạng thái biểu hiện của vốn, nhưng hạn chế cơ bản là chưa cho thấy mục đích của việc sử dụng vốn.

Một số nhà kinh tế học khác lại cho rằng: *Vốn có nghĩa là phần lượng sản phẩm tạm thời phải hi sinh cho tiêu dùng hiện tại của nhà đầu tư, để đẩy mạnh sản xuất tiêu dùng trong tương lai.* Quan điểm này chủ yếu phản ánh động cơ về đầu tư nhiều hơn là nguồn vốn và biểu hiện của nguồn vốn. Do vậy quan điểm này cũng không đáp ứng được nhu cầu nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cũng như phân tích vốn.

Trên cơ sở phân tích các quan điểm về vốn ở trên, khái niệm cần thể hiện được các vấn đề sau:

- Nguồn gốc sâu xa của vốn kinh doanh là một bộ phận của thu nhập quốc dân được tái đầu tư, để phân biệt với vốn đất đai, vốn nhân lực.
- Trong trạng thái của vốn kinh doanh tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh là tài sản vật chất (tài sản cố định và tài sản dự trữ) và tài sản tài chính (tiền mặt gửi ngân hàng, các tín phiếu, các chứng khoán...) là cơ sở để ra các biện pháp quản lý vốn kinh doanh của doanh nghiệp có hiệu quả.
- Phải thể hiện được mục đích sử dụng vốn đó là tìm kiếm các lợi ích kinh tế, lợi ích xã hội mà vốn đem lại, vấn đề này sẽ định hướng cho quá trình quản lý kinh tế nói chung, quản lý vốn doanh nghiệp nói riêng.

Ngoài ra, có nhiều quan niệm khác về vốn nhưng mọi quá trình sản xuất kinh doanh đều có thể khái quát thành:

T.....H (TLLD, TLSX).....SX.....H'.....T'

***Vậy “vốn của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của vật tư, tài sản được đầu tư và quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm thu lợi nhuận”***

### **1.1.2- Tầm quan trọng của vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp**

Trong nền kinh tế thị trường, mọi vận hành kinh tế đều được tiền tệ hóa, do vậy bất kỳ một quá trình sản xuất kinh doanh nào dù bất cứ cấp độ nào, gia đình nào, doanh nghiệp hay quốc gia luôn cần một lượng vốn nhất định dưới dạng tiền tệ, tài nguyên đã được phân phát, bản quyền phát...

Vốn là điều kiện để quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Vốn là cơ sở xác lập địa vị pháp lý của doanh nghiệp, vốn đảm bảo cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo mục tiêu đã định.

#### ***A- Về mặt pháp lý***

Mỗi doanh nghiệp khi muốn thành lập thì điều kiện đầu tiên là doanh nghiệp đó phải có một lượng vốn nhất định, lượng vốn đó tối thiểu phải bằng lượng vốn

pháp định ( lượng vốn tối thiểu mà pháp luật quy định cho từng loại doanh nghiệp) khi đó địa vị pháp lí mới được công nhận. Ngược lại, việc thành lập doanh nghiệp không thể thực hiện được. Trường hợp trong quá trình sản xuất kinh doanh, vốn của doanh nghiệp không đạt điều kiện mà pháp luật quy định, doanh nghiệp sẽ chấm dứt hoạt động như phá sản, sát nhập vào doanh nghiệp khác... Như vậy vốn được xem là một trong những cơ sở quan trọng nhất để đảm bảo sự tồn tại tư cách pháp nhân của một doanh nghiệp trước pháp luật

### ***B- Về kinh tế***

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh vốn là mạch máu của doanh nghiệp quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Vốn không những đảm bảo khả năng mua sắm máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ phục vụ cho quá trình sản xuất mà còn đảm bảo cho hoạt động kinh doanh diễn ra một cách liên tục, thường xuyên

Vốn là yếu tố quyết định đến mở rộng phạm vi hoạt động của doanh nghiệp. Để có thể tiến hành tái sản xuất mở rộng thì sau một chu kì kinh doanh vốn của doanh nghiệp phải sinh lời tức là hoạt động kinh doanh phải có lãi đảm bảo cho doanh nghiệp được bảo toàn và phát triển. Đó là cơ sở để doanh nghiệp tiếp tục đầu tư sản xuất, thâm nhập vào thị trường tiềm năng từ đó mở rộng thị trường tiêu thụ, nâng cao uy tín của doanh nghiệp trên thương trường.

Nhận thức được vai trò quan trọng của vốn như vậy thì doanh nghiệp mới có thể sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả hơn và luôn tìm cách nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

#### **1.1.3- Đặc trưng của vốn**

Để tiến hành sản xuất kinh doanh cần có tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động, quá trình sản xuất kinh doanh là quá trình kết hợp các yếu tố đó để tạo ra sản phẩm lao vụ, dịch vụ. Để tạo ra các yếu tố phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh đòi hỏi các doanh nghiệp phải có một lượng vốn nhất định ban



đầu. Có vốn doanh nghiệp mới có thể tiến hành sản xuất kinh doanh, cũng như trả tiền lương cho lao động, sau khi tiến hành tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp dành một phần doanh thu để bù đắp giá trị tài sản cố định đã hao mòn, bù đắp chi phí vật tư đã tiêu hao và một phần để lập quỹ dự trữ cần thiết cho quá trình sản xuất kinh doanh tiếp theo. Như vậy có thể thấy các tư liệu lao động và đối tượng lao động mà doanh nghiệp đầu tư cho mua sắm cho hoạt động sản xuất kinh doanh là hình thái hiện vật của vốn sản xuất kinh doanh. Vốn bằng tiền là tiền đề cần thiết cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy vốn kinh doanh mang những đặc điểm sau:

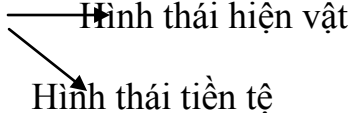
- Vốn phải đại diện cho một lượng tài sản nhất định có nghĩa là vốn được biểu hiện bằng giá trị tài sản hữu hình và tài sản vô hình của doanh nghiệp.
- Vốn phải vận động sinh lời đạt được mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp.
- Vốn phải được tích tụ tập trung đến một lượng nhất định mới có thể phát huy tác dụng để đầu tư vào sản xuất kinh doanh.
- Vốn có giá trị về mặt thời gian tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, vốn luôn biến động và chuyển hóa hình thái vật chất theo thời gian và không gian.
- Vốn phải gắn liền với chủ sở hữu nhất định và phải được quản lý chặt chẽ.
- Vốn phải được quan niệm như một hàng hóa đặc biệt có thể mua bán hoặc bán bản quyền sử dụng vốn trên thị trường tạo nên sự giao lưu sôi động trên thị trường vốn, thị trường tài chính. Như vậy vốn bắt đầu là hình thái tiền tệ chuyển sang hình thái vật tư hàng hóa là tư liệu lao động và đối tượng lao động trải qua quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm lao vụ hoặc dịch vụ vốn sang một hình thái hóa sản phẩm. Khi tiêu thụ sản phẩm lao vụ dịch vụ xong vốn lại trở về hình thái tiền tệ. Do sự luân chuyển vốn không ngừng trong hoạt động sản xuất kinh doanh nên cùng một lúc vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thường tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông.



#### 1.1.4. Phân loại vốn

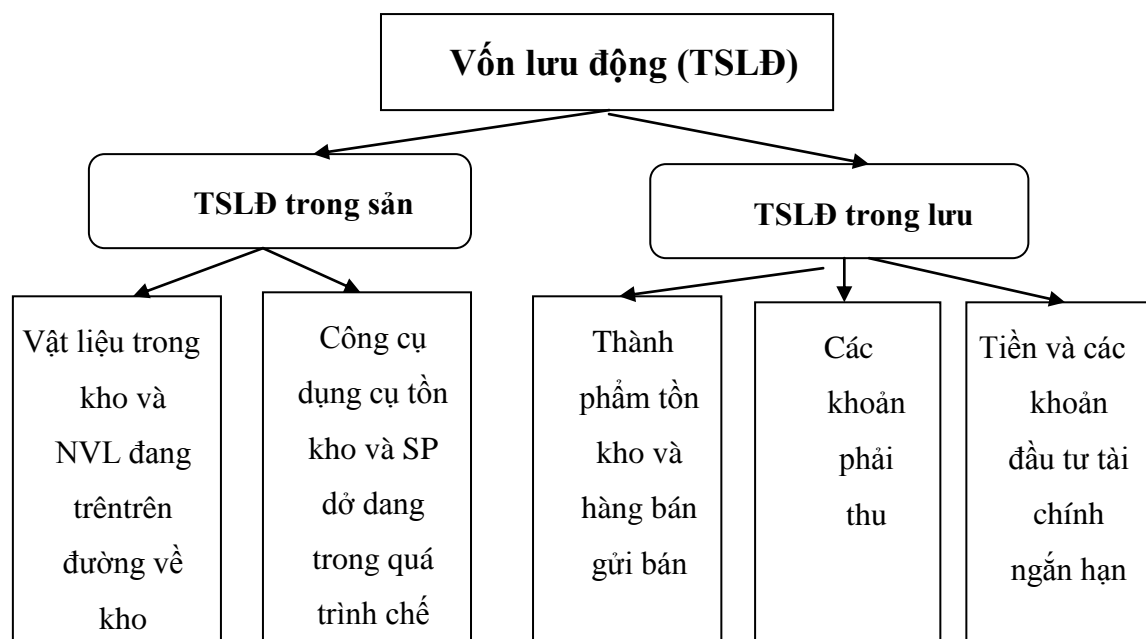
**1.1.4.1 – Phân loại vốn dựa trên giác độ chu chuyển của vốn thì vốn của doanh nghiệp bao gồm hai loại vốn lưu động và vốn cố định.**

☉ **Vốn cố định:** là biểu hiện bằng tiền của TSCĐ. TSCĐ là tư liệu lao động chủ yếu trong sản xuất kinh doanh có đặc điểm tham gia vào quá trình sản xuất trong nhiều chu kỳ, tại mỗi chu kỳ thì giá trị của TSLĐ bị chuyển dần vào SP thông qua chi phí khấu hao, còn hình thái hiện vật ban đầu là không thay đổi.

Vốn cố định được biểu hiện dưới hai hình thái: 

- Hình thái hiện vật: Đó là toàn bộ tài sản cố định dùng trong kinh doanh của các doanh nghiệp. Nó bao gồm nhà cửa, máy móc, thiết bị, công cụ...
- Hình thái tiền tệ: Đó là toàn bộ TSCĐ chưa khấu hao và vốn khấu hao khi chưa được sử dụng để tái sản xuất TSCĐ, là bộ phận vốn cố định đã hoàn thành vòng luân chuyển và chờ về hình thái tiền tệ ban đầu.

☉ **Vốn lưu động:** là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động trong sản xuất và tài sản lưu động trong lưu thông.



Vốn lưu động tham gia hoàn toàn vào quá trình kinh doanh và giá trị có thể trở lại hình thái ban đầu sau mỗi lần chu chuyển của vốn. Đối với doanh nghiệp thương mại vốn lưu động bao gồm: vốn lưu động định mức và vốn lưu động không định mức.

- Vốn lưu động định mức: là số vốn tối thiểu cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong kì, nó bao gồm vốn dự trữ vật tư hàng hóa và vốn phi hàng hóa để phục vụ chỉ hoạt động kinh doanh.

- Vốn lưu động không định mức: là số vốn lưu động có thể phát sinh trong quá trình kinh doanh nhưng không có căn cứ để tính toán định mức như tiền gửi ngân hàng, thanh toán tạm ứng....

#### **1.1.4.2 – Phân loại vốn theo nguồn hình thành:**

Theo cách phân loại này, vốn của doanh nghiệp bao gồm: Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

- **Nợ phải trả:** là khoản nợ phát sinh trong quá trình kinh doanh mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải trả cho các tác nhân kinh tế như nợ vay ngân hàng, nợ vay của các chủ thể kinh tế, nợ vay của cá nhân, phải trả cho người bán, phải nộp ngân sách...

- **Vốn chủ sở hữu:** là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp và các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần. Có ba nguồn cơ bản tạo nên vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp:

- Vốn kinh doanh: gồm vốn góp ( Nhà nước, các bên tham gia liên doanh, cổ đông, các chủ doanh nghiệp) và phần lãi chưa phân phối của kết quả sản xuất kinh doanh.

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản ( chủ yếu là TSCĐ): khi Nhà nước cho phép hoặc các thành viên quyết định.

- Các quỹ của doanh nghiệp: hình thành từ kết quả sản xuất kinh doanh như: quỹ phát triển, quỹ dự trữ, quỹ khen thưởng phúc lợi.

Ngoài ra, vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bao gồm vốn đầu tư XDCB và kinh phí sự nghiệp.

### **1.1.4.3 – Phân loại theo thời gian huy động và sử dụng vốn thì nguồn vốn của doanh nghiệp bao gồm:**

☉ **Nguồn vốn thường xuyên:** là nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng để tài trợ cho toàn bộ tài sản cố định của mình. Nguồn vốn này bao gồm vốn chủ sở hữu và nợ dài hạn của trong nghiệp.

☉ **Nguồn vốn tạm thời:** Đây là nguồn vốn dùng để tài trợ cho tài sản lưu động tạm thời của doanh nghiệp. bao gồm vốn vay ngân hàng, tạm ứng, người mua vừa trả tiền..

### **1.1.4.4 – Phân loại theo phạm vi nguồn hình thành.**

#### A – nguồn vốn bên trong nội bộ doanh nghiệp

Là nguồn vốn có thể huy động từ hoạt động của bản thân doanh nghiệp bao gồm khấu hao tài sản, lợi nhuận để lại, các khoản dự trữ, dự phòng, các khoản thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định.

#### B – Nguồn hình thành từ ngoài doanh nghiệp:

Là nguồn vốn mà doanh nghiệp huy động từ bên ngoài đáp ứng nhu cầu hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm

- Nguồn tín dụng từ các khoản nợ có kì hạn mà các ngân hàng hay tổ chức tín dụng cho doanh nghiệp vay và có nghĩa vụ hoàn trả các khoản tiền vay nợ theo đúng kì hạn quy định.
- Nguồn vốn từ liên doanh liên kết giữa các doanh nghiệp gồm nguồn vốn vay có được do doanh nghiệp liên doanh, liên kết từ các doanh nghiệp để phục vụ cho việc mở rộng sản xuất kinh doanh.
- Nguồn vốn huy động thông qua việc phát hành trái phiếu, cổ phiếu. Việc phát hành những chứng khoán có giá trị này cho phép các doanh nghiệp có thể thu hút số tiền rộng rãi nhàn rỗi trong xã hội phục vụ cho huy động vốn dài hạn của doanh nghiệp.

Dựa theo cách phân loại này cho phép các doanh nghiệp thấy được lợi thế giúp doanh nghiệp có thể chủ động trong việc huy động nguồn vốn. Đồng thời do nhu cầu thường xuyên cần vốn doanh nghiệp phải tích cực huy động vốn, không trông chờ ỷ lại vào các nguồn vốn sẵn có.

Đối với các nguồn vốn bên trong doanh nghiệp có thể toàn quyền tự chủ sử dụng vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển của doanh nghiệp mà không phải trả chi phí cho việc sử dụng vốn. Tuy nhiên, điều này dễ dẫn đến việc sử dụng vốn kém hiệu quả. Huy động vốn từ bên ngoài tạo cho doanh nghiệp có cơ cấu tài chính linh hoạt. Do doanh nghiệp phải trả một khoản chi phí sử dụng vốn nên doanh nghiệp phải cố gắng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Chính vì thế, doanh nghiệp có thể vay vốn từ bên ngoài để làm tăng nội lực vốn bên trong.

### **1.1.5 – Các nguồn huy động vốn**

#### **1.1.5.1 – Tự cung ứng**

Cung ứng vốn nội bộ là phương thức tự cung cấp vốn của doanh nghiệp. Trong các doanh nghiệp các phương thức tự cung ứng vốn cụ thể là:

#### **A – Điều chỉnh cơ cấu tài sản.**

Phương thức này tuy không làm tăng tổng tài sản sản xuất kinh doanh nhưng lại có tác dụng rất lớn trong việc tăng vốn cho các hoạt động cần thiết trên cơ sở giảm giá vốn ở những nơi không cần thiết. Do môi trường kinh doanh biến động nhiệm vụ kinh doanh thay đổi nên trong kinh doanh luôn diễn ra hiện tượng thừa tài sản này nhưng lại thiếu tài sản khác. Điều chỉnh cơ cấu tài sản chính là việc kịp thời có các giải pháp bán các TSCĐ dư thừa, không (chưa) sử dụng đến. Mặt khác, trên cơ sở thường xuyên kiểm tra tính toán và xác định lại mức dự trữ tài sản lưu động trên cơ sở ứng dụng mô hình dự trữ tối ưu nhằm giảm lưu kho TSCĐ không cần thiết, đảm bảo lượng lưu kho mỗi loại TSCĐ hợp lý.

## **B – Khấu hao tài sản cố định.**

TSCĐ là những tư liệu lao động tham gia vào nhiều quá trình sản xuất. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định bị hao mòn và chuyển dần giá trị vào giá thành sản phẩm. Hao mòn TSCĐ là một quá trình mang tính khách quan, phụ thuộc vào nhân tố như chất lượng của bản thân TSCĐ, các yếu tố tự nhiên, cường độ sử dụng TSCĐ... Trong quá trình sử dụng TSCĐ doanh nghiệp phải xác định độ hao mòn và giá trị của sản phẩm được sản xuất ra từ TSCĐ đó cũng như ý muốn chủ quan của con người. Đối với các doanh nghiệp Nhà Nước trong quá trình khấu hao TSCĐ phụ thuộc vào ý đồ của Nhà Nước thông qua quy định, chính sách cụ thể ở từng thời kì. Các doanh nghiệp khác có thể tự lựa chọn thời hạn sử dụng và phương pháp tính khấu hao cụ thể. Trong chính sách tài chính cụ thể ở từng thời kì, doanh nghiệp có thể lựa chọn và điều chỉnh khấu hao cố định và coi đây là công cụ điều chỉnh cơ cấu vốn bên trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, cần chú ý rằng việc điều chỉnh khấu hao không thể diễn ra một cách tùy tiện, không có kế hoạch mà phải dựa trên các kế hoạch tài chính dài hạn và ngắn hạn đã xác định. Mặt khác, cần chú ý rằng điều chỉnh tăng khấu hao TSCĐ sẽ dẫn đến tăng chi phí kinh doanh khấu hao TSCĐ trong giá thành sản phẩm nên luôn không chế bởi giá bán sản phẩm.

## **C – Tích lũy tái đầu tư.**

Tích lũy tái đầu tư luôn được các doanh nghiệp coi là nguồn tự cung ứng tài chính quan trọng vì nó có ưu điểm cơ bản sau:

- Doanh nghiệp có thể hoàn toàn chủ động.
- Giảm sự phụ thuộc vào nhà cung ứng.
- Giúp các doanh nghiệp tăng thêm tiềm lực tài chính làm giảm tỉ lệ nợ/vốn. Càng có ý nghĩa với các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong điều kiện chưa tạo được uy tín với nhà cung ứng tài chính.

Quy mô tự cung ứng vốn tích lũy tái đầu tư tùy thuộc vào 2 nhân tố chủ yếu là tổng số lợi nhuận thu được trong từng thời kì kinh doanh cụ thể và chính sách phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp. Tổng số lợi nhuận cụ thể thu

được trong từng thời kì phụ thuộc vào quy mô kinh doanh, chất lượng hoạt động kinh doanh của từng doanh nghiệp trong từng thời kì đó. Chính sách phân phối lợi nhuận trước hết tùy thuộc vào từng loại doanh nghiệp

Tuy nhiên, phương thức tự cung ứng vốn cũng có những hạn chế cơ bản là quy mô cung ứng vốn là nhỏ và nguồn bổ sung có giới hạn.

#### **1.1.5.2 – Các phương thức cung ứng bên ngoài.**

##### **A – Cung ứng vốn từ ngân sách nhà nước.**

Với hình thức cung ứng từ ngân sách nhà nước doanh nghiệp sẽ nhận được lượng vốn xác định từ ngân sách nhà nước cấp. Thông thường hình thức này không đòi hỏi nhiều điều kiện ngặt nghèo đối với doanh nghiệp được cấp vốn như các hình thức vốn huy động khác nhau.

Tuy nhiên, càng ngày hình thức cung ứng vốn từ ngân sách nhà nước đối với các doanh nghiệp ngày càng thu hẹp về cả quy mô và phạm vi cung cấp vốn. Hiện nay, đối tượng được cung cấp vốn theo hình thức này thường phải là các doanh nghiệp nhà nước xác định duy trì để đóng vai trò điều tiết nền kinh tế; các dự án đầu tư ở lĩnh vực sản xuất hàng hóa công cộng; hoạt động công ích mà tư nhân không muốn và không có khả năng đầu tư; các dự án lớn có tầm quan trọng đặc biệt do nhà nước đầu tư.

##### **B – Gọi hùn vốn qua phát hành cổ phiếu.**

Gọi hùn vốn qua phát hành cổ phiếu là hình thức doanh nghiệp được cung ứng trực tiếp từ thị trường chứng khoán. Khi có cầu về vốn và lựa chọn hình thức này, doanh nghiệp tính toán và phát hành cổ phiếu, bán trên thị trường chứng khoán. Hình thức cung ứng vốn này có đặc trưng cơ bản là tăng vốn không làm tăng nợ của doanh nghiệp bởi những người chủ sở hữu cổ phiếu thành những cổ đông của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, không phải mọi doanh nghiệp được phép khai thác nguồn vốn này mà chỉ những doanh nghiệp được phát hành cổ phiếu ( công ty cổ phần, doanh nghiệp nhà nước có quy mô lớn).

Hình thức huy động vốn qua phát hành cổ phiếu có ưu điểm rất lớn là tập hợp được lượng vốn ban đầu và dễ tăng vốn trong quá trình kinh doanh, quyền sở hữu vốn tách khỏi quản trị một cách tương đối nên bộ máy quản trị kinh doanh được toàn quyền sử dụng vốn có hiệu quả toàn bộ nguồn vốn này.

Bên cạnh đó, hình thức này còn có nhược điểm là doanh nghiệp phải có nghĩa vụ khai báo thông tin tài chính theo luật doanh nghiệp; khi thừa vốn không hoặc chưa sử dụng đến doanh nghiệp không hoàn trả lại được. Vì vậy khi có nhu cầu gọi hùn vốn qua phát hành cổ phiếu đòi hỏi doanh nghiệp phải cân nhắc, tính toán. Mặt khác, hình thức này có thể làm giảm cổ tức cho nên doanh nghiệp phải có quy mô lớn hứa hẹn lợi nhuận cao mới dễ bán cổ phiếu trên thị trường.

#### **D – Vay vốn từ ngân hàng thương mại**

Vay vốn từ ngân hàng thương mại là hình thức doanh nghiệp vay vốn dưới hình thức ngắn hạn, trung hạn, dài hạn từ các ngân hàng thương mại, đây là mối quan hệ tín dụng giữa một bên cho vay và một bên đi vay.

Với hình thức này, doanh nghiệp có thể huy động được một lượng vốn lớn, đúng hạn và có thể mời các ngân hàng cùng tham gia thẩm định dự án nếu có cầu vay lớn.

#### **C – Vay vốn bằng phát hành trái phiếu trên thị trường vốn**

Hình thức vay vốn bằng phát hành trái phiếu trên thị trường vốn là hình thức cung ứng vốn trực tiếp từ công chúng. DN phát hành lượng vốn cần thiết dưới hình thức trái phiếu thường có hạn xác định và bán cho công chúng. Khác với hình thức phát hành cổ phiếu, hình thức này có đặc điểm là tăng vốn và tăng nợ của doanh nghiệp.

#### **E – Tín dụng thương mại từ các nhà cung cấp**

*Thứ nhất*, khi doanh nghiệp mua máy móc thiết bị theo phương thức trả chậm, sẽ chỉ có hình thức tín dụng này nếu được ghi rõ trong hợp đồng mua bán về giá cả, số lần trả và số tiền trả mỗi lần, khoảng cách giữa mỗi lần trả tiền. Như thế, DN



có máy móc thiết bị sử dụng ngay nhưng tiền chưa phải trả ngay, số tiền chưa trả là số tiền mà DN chiếm dụng được của người cung ứng.

*Thứ hai*, vốn khách hàng ứng trước.

- Vốn ứng trước của khách hàng lớn.
- Vốn ứng trước của người tiêu dùng.

### **F – Tín dụng thuê mua.**

Trong cơ chế thị trường, phương thức tín dụng thuê mua được thực hiện giữa một doanh nghiệp có cầu sử dụng máy móc, thiết bị với một doanh nghiệp thực hiện chức năng thuê mua diễn ra khá phổ biến vì nó đáp ứng yêu cầu cơ bản của bên có cầu ( DN muốn thuê mua thiết bị ) và bên đáp ứng cầu ( doanh nghiệp thực hiện chức năng thuê mua).

### **G – Vốn liên doanh liên kết.**

Với phương thức này doanh nghiệp liên doanh, liên kết với một ( một số ) doanh nghiệp khác nhằm tạo vốn cho một ( một số ) hoạt động ( dự án ) liên doanh nào đó. Các bên liên doanh kí hợp đồng liên doanh với các hoạt động cụ thể về phương thức hoạt động, quyền lợi và nghĩa vụ của các bên có giá trị trong một khoảng thời gian nào đó. Khi hết hạn hợp đồng liên doanh hết hiệu lực.

### **H – Nguồn vốn nước ngoài đầu tư trực tiếp (FDI):**

Với nguồn vốn nước ngoài đầu tư trực tiếp, DN không chỉ nhận được vốn mà còn nhận được cả kỹ thuật - công nghệ cũng như phương thức quản lí tiên tiến. Hơn nữa, DN cũng được chia sẻ thị trường xuất khẩu.

### **I – Nguồn vốn ODA**

Đối tác mà doanh nghiệp có thể tìm kiếm và nhận được nguồn vốn này là các chương trình hợp tác của chính phủ, các tổ chức phi chính phủ hoặc các tổ chức quốc tế khác.

## **K – Nguồn cung từ sự kí kết hợp công tư trong xây dựng cơ sở hạ tầng.**

*Ưu điểm:*

- Huy động vốn từ các tập đoàn tư nhân ở nước ngoài, tận dụng được công nghệ kỹ thuật hiện đại.
- Nước chủ nhà được quyền sở hữu các công trình cơ sở hạ tầng khi hết hạn hợp đồng.

*Nhược điểm:*

- Tương đối phức tạp.
- Chịu sự tác động của an ninh xã hội.

## **1.2 – HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

### **1.2.1 - Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp**

#### **1.2.1.1 – Hiệu quả sử dụng vốn là gì?**

Sự phát triển kinh tế ở các nước trên thế giới và Việt Nam cho thấy muốn phát triển một doanh nghiệp phải giải quyết ba vấn đề kinh tế cơ bản là *sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai?* Tuy nhiên nếu nguồn tài nguyên là vô hạn, người ta có thể sản xuất hàng hóa một cách không hạn chế, sử dụng máy móc nguyên liệu bừa bãi... cũng không sao. Song mọi tài nguyên như đất đai, khoáng sản.. lại là một phạm trù hữu hạn đòi hỏi ngày một nhiều và cao hơn, điều này buộc các doanh nghiệp phải sử dụng một cách có kế hoạch các nguồn lực của mình để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực, vật lực, tài lực của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất trong quá trình SXKD với tổn chi phí thấp nhất. Sản xuất kinh doanh của bất kì doanh

ngành SXKD nào cũng có thể hiện thị bằng hàm số thể hiện mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với vốn và lao động:

$$Q = f(K, L)$$

Trong đó : K: là vốn ;

L : là lao động.

Vậy hiệu quả sử dụng vốn là gì ? Để hiểu được ta phải hiểu được hiệu quả là gì ?

- Hiệu quả của bất kì một hoạt động kinh doanh nào cũng đều thể hiện mối quan hệ giữa kết quả sản xuất và chi phí bỏ ra.

Kết quả đầu ra

Hiệu quả kinh doanh =  $\frac{\text{KẾT QUẢ ĐẦU RA}}{\text{CHI PHÍ ĐẦU VÀO}}$

Chi phí đầu vào

- Về mặt định lượng: hiệu quả kinh tế của việc thực hiện mỗi nhiệm vụ kinh tế xã hội biểu hiện ở mối tương quan giữa kết quả thu được và chi phí bỏ ra. Người ta chỉ thu được hiệu quả khi kết quả đầu ra lớn hơn chi phí đầu vào. Hiệu quả càng lớn thì chênh lệch càng cao.

- Về mặt định tính: Hiệu quả kinh tế cao biểu hiện sự cố gắng nỗ lực, trình độ quản lí của mỗi khâu, mỗi cấp trong hệ thống công nghiệp, sự gắn bó của việc giải quyết những yêu cầu và mục tiêu kinh tế với những yêu cầu và mục tiêu chính trị xã hội.

Có rất nhiều cách phân loại hiệu quả kinh tế khác nhau, nhưng ở đây em chỉ đề cập đến vấn đề nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tài doanh nghiệp. Như vậy, chúng ta có thể hiểu hiệu quả sử dụng vốn như sau: Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp : là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ khai thác, sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời tối đa với chi phí thấp nhất.

### **1.2.2- Phương pháp phân tích hiệu quả sử dụng vốn trong công ty.**

#### **1.2.2.1 – Phương pháp so sánh**

Để áp dụng phương pháp so sánh cần phải đảm bảo các điều kiện so sánh được của chỉ tiêu tài chính ( thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán..) và theo mục đích phân tích mà xác định gốc so sánh. Gốc so sánh được chọn là gốc về thời gian, kì phân tích được gọi là kì báo cáo hoặc kì kế hoạch, giá trị so sánh có thể đo bằng giá trị tuyệt đối hoặc số bình quân. Nội dung so sánh bao gồm:

+ So sánh giữa số thực hiện kì này với số thực hiện kì trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tài chính doanh nghiệp, đánh giá sự suy giảm hay sự giảm sút trong hoạt động sản xuất kinh doanh để có biện pháp khắc phục trong kì tới.

+ So sánh giữa số thực với số kế hoạch

+ So sánh giữa số liệu của doanh nghiệp với số bình quân của ngành, của các DN khác để đánh giá DN mình tốt hay xấu.

+ So sánh chiều dọc để xem xét tỉ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh chiều ngang của nhiều kì để thấy được sự biến động cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó.

Sử dụng phương pháp so sánh bằng số tuyệt đối hoặc bằng số tương đối:

$$\text{Số tuyệt đối: } Y = Y_1 - Y_0$$

$Y_1$  : Trị số của chỉ tiêu phân tích;

$Y_0$  : Trị số của chỉ tiêu gốc.

$$\text{Số tương đối: } T = Y_1 / Y_0 * 100\%$$

#### **1.2.2.2 – Phương pháp phân tích tỉ lệ**

Phương pháp này dựa trên chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các mức để

nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỉ lệ doanh nghiệp với các tỉ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỉ lệ tài chính doanh nghiệp được phân tích thành các nhóm đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp

### **1.2.3 – Các chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng vốn tại các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay**

#### **1.2.3.1 – Nhóm chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp**

- Hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn của DN :

$$H_v = \frac{D}{V}$$

Trong đó :  $H_v$  – Hiệu quả sử dụng toàn bộ vốn của doanh nghiệp ;

D – Doanh thu thuần của DN trong kì;

V – Toàn bộ vốn sử dụng bình quân trong kì.

- Hiệu quả sử dụng vốn cố định:

$$H_{VCĐ} = \frac{D}{V_{cd}}$$

Trong đó:  $H_{VCĐ}$  : Hiệu quả sử dụng VCD;

$V_{cd}$  : Vốn cố định bình quân sử dụng trong kì.

- Hiệu quả sử dụng vốn lưu động:

$$H_{VLĐ} = \frac{D}{V_{LD}}$$

Trong đó:  $H_{VLĐ}$  : Hiệu quả sử dụng VLĐ;

$V_{LD}$  : Vốn lưu động bình quân sử dụng trong kì.

Các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn cho biết: một đồng vốn của doanh nghiệp sử dụng bình quân trong kì làm ra bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của Dn càng cao, đồng thời chỉ tiêu này còn cho biết DN muốn nâng cao hiệu quả sử dụng vốn thì phải quản lí chặt chẽ và tiết kiệm về nguồn vốn hiện có của mình.

### 1.2.3.2 – Tỷ suất lợi nhuận

- **Tỷ suất lợi nhuận toàn bộ vốn kinh doanh:**

$$T_{TV} = \frac{\sum LNST}{\sum V_{kd}} \times 100$$

$\sum LNST$  – Tổng lợi nhuận sau thuế trong kì;

$\sum V_{kd}$  – Tổng vốn kinh doanh bình quân trong kì.

- **Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động:**

$$T_{VLĐ} = \frac{\sum LNST}{\sum V_{LĐ}} \times 100$$

Trong đó:  $V_{LĐ}$  – Tổng vốn lưu động bình quân trong kì;

$T_{VLĐ}$  – Tỷ suất lợi nhuận vốn lưu động.

- **Tỷ suất lợi nhuận vốn cố định:**

$$T_{CĐ} = \frac{\sum LNST}{\sum V_{CĐ}} \times 100$$

Trong đó:  $V_{CĐ}$  – tổng vốn cố định bình quân trong kì.

Các chỉ tiêu này cho biết cứ 100 đồng vốn kinh doanh trong kì của doanh nghiệp thì mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận.

### 1.2.4 - Một số chỉ tiêu khác phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động của DN

**1.2.4.1 - Tốc độ luân chuyển VLD:** Là một chỉ tiêu chất lượng tổng hợp phản ánh trình độ tổ chức, quản lí và hiệu quả sử dụng vốn của DN. Nó bao gồm các chỉ tiêu sau:

- **Số vòng quay của VLD trong kì:**

$$C = \frac{D}{V_{l\bar{a}}}$$

Trong đó: C – Số vòng quay VLD;

D – Doanh thu thuần trong kì;

$V_{l\bar{a}}$  - Vốn lưu động bình quân trong kì.

- **Số ngày luân chuyển:**

Là số ngày để thực hiện một vòng quay VLD:

$$N = \frac{T}{C} = \frac{T \times V_{L\bar{B}}}{D}$$

Trong đó: N – số ngày luân chuyển của một vòng quay VLD;

T - Số ngày trong kì.

- **Hệ số đảm nhiệm VLD:**

$$H = \frac{V_{L\bar{B}}}{D}$$

Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra được một đồng DT thì DN cần bao nhiêu đồng VLD. Hệ số này càng nhỏ càng tốt.

- **Mức tiết kiệm VLD:**

Nó thể hiện trong quá trình sử dụng VLD do sự thay đổi tốc độ quay của nó.

$$M_{\bar{t}} = V_{L\bar{B}1} - \frac{D_1}{C_0}$$

Trong đó:  $M_{\bar{t}}$ : mức tiết kiệm lãng phí VLD;

$V_{L\bar{B}1}$ : vốn lưu động bình quân kì này;



$D_1$  : Dt thuần bình quân kì này;

$C_0$  : Số vòng quay VLD kì trước.

#### 1.2.4.2 – Phân tích tình hình và khả năng thanh toán

$$\textcircled{\bullet} \text{ Hệ số thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{TSLĐ}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này cho biết tổng vốn lưu động của doanh nghiệp có đủ thanh toán các khoản nợ ngắn hạn hay không.

$$\textcircled{\bullet} \text{ Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSLĐ} - \text{HTK}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này là phù hợp khi nhận giá trị = 1

Ngoài ra, ta còn sử dụng chỉ tiêu về cơ cấu tài chính như:

$$\bullet \text{ Hệ số nợ vốn cổ phần} = \frac{\sum \text{nợ phải trả}}{\sum \text{vốn chủ sở hữu}}$$

$$\bullet \text{ Hệ số cơ cấu nguồn vốn} = \frac{\sum \text{Vốn chủ sở hữu}}{\sum \text{Nguồn vốn}}$$

#### 1.2.5 – Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh ở các doanh nghiệp nước ta hiện nay.

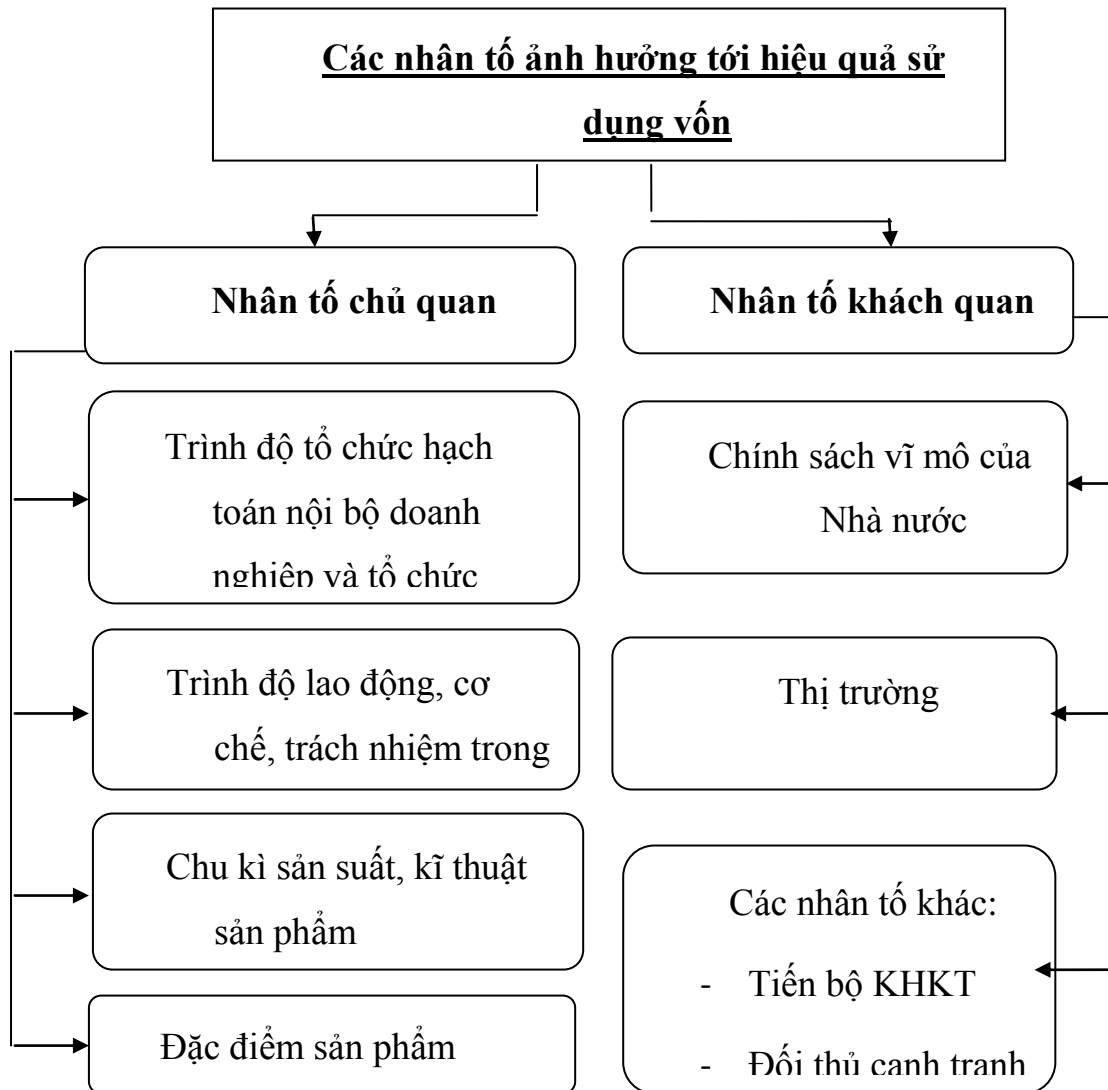
Việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn giúp các doanh nghiệp có một cái nhìn tổng thể về khả năng cũng như hạn chế của mình để ra các quyết định đúng đắn. Vì vậy việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ở các doanh nghiệp là một việc hết sức cần thiết. Nó thể hiện qua các tiêu chí sau:

- Qua phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn ở các doanh nghiệp nhìn nhận được những thiếu sót, những điểm yếu của mình trong quá trình sử dụng vốn cũng như các điểm mạnh để phát huy. Đồng thời khắc phục những điểm yếu bằng các biện pháp cụ thể như tăng cường quản lý, sử dụng tiết kiệm các yếu tố sản xuất để đạt hiệu quả hơn.
- Trong cơ chế thị trường mở cửa và ngày càng hội nhập, mọi doanh nghiệp phải chấp nhận và đứng vững trong cạnh tranh. Muốn chiến thắng trong cạnh tranh doanh nghiệp phải luôn tạo ra và duy trì lợi thế cạnh tranh về chất lượng, giá cả, sự khác biệt hóa sản phẩm, chi phí thấp và tốc độ cũng ứng. Để đạt được các lợi thế này doanh nghiệp phải sử dụng tiết kiệm và hợp lý các nguồn lực khan hiếm của mình.
- Mục tiêu bao trùm và lâu dài của doanh nghiệp là lợi nhuận. Để thực hiện mục tiêu này, doanh nghiệp phải tiến hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh để tạo sản phẩm dịch vụ cung cấp cho thị trường. Muốn vậy, doanh nghiệp phải sử dụng và sử dụng tiết kiệm các nguồn lực để đạt hiệu quả cao nhất. Chính vì vậy hiệu quả kinh doanh là phạm trù phản ánh tính tương đối của việc sử dụng tiết kiệm các nguồn lực sản xuất xã hội. Hiệu quả kinh doanh cao phản ánh tính tương đối của việc sử dụng tiết kiệm các nguồn lực sản xuất. Mà muốn có hiệu quả kinh doanh cao không thể thiếu việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.
- Giúp các cơ quan quản lý nhà nước, quản lý doanh nghiệp thường xuyên đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, nhằm có biện pháp tác động, tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát huy cao nhất lợi thế, tiềm năng trong sản xuất kinh doanh hoặc có biện pháp hữu hiệu giúp doanh nghiệp trong những hoàn cảnh khó khăn.

#### **1.2.6 – Các nhân tố tác động tới hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp.**

Hiệu quả sử dụng vốn trong các doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố khác nhau và mỗi nhân tố này có ảnh hưởng nhất định tới các chỉ số phản

ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Chúng ta chia các nhân tố đó thành 2 nhóm chủ yếu:



☉ - Nhân tố khách quan:

**Chính sách vĩ mô Nhà nước:** Trên cơ sở pháp luật, các chính sách kinh tế tạo môi trường cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh. Bất kỳ một sự thay đổi trong chính sách của nhà nước đều có tác động đáng kể đến DN. Đối với hiệu quả sử dụng vốn thì các quy định về thuế GTGT, thuế thu nhập DN... đều có thể làm tăng hoặc giảm hiệu quả sử dụng vốn của DN

***Biến động thị trường:***

Biến động về thị trường đầu ra là biến động về tư liệu lao động, là những thay đổi về về máy móc, thiết bị, công nghệ... nó có thể giúp DN chọn công nghệ phù hợp, học tập kinh nghiệm sản xuất nhưng ngược lại nó cũng có thể đẩy công nghệ đi đến lạc hậu so với các đối thủ cạnh tranh.

Những biến động về thị trường đầu ra có thể ảnh hưởng trực tiếp đến DN. Nếu nhu cầu về sản phẩm tăng, DN có cơ hội tăng doanh thu và lợi nhuận, qua đó tăng hiệu quả sử dụng vốn. Ngược lại những biến động bất lợi như giảm đột ngột nhu cầu, khủng hoảng thừa... sẽ làm giảm hiệu quả sử dụng vốn của DN.

***Các nhân tố khác:***

Tiến bộ về khoa học công nghệ: các tiến bộ về khoa học công nghệ tạo điều kiện cho DN có thể đẩy mạnh đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất, học tập các kinh nghiệm của DN khác nhưng nó cũng làm cho DN gặp phải những khó khăn do gặp phải đối thủ cạnh tranh mới.

ĐTCT của DN CÓ thể ảnh hưởng tới quá trình sản xuất kinh doanh của DN. Nếu ĐTCT sản xuất những sản phẩm tương tự có giá thành thấp hơn của DN thì làm cho Doanh thu tiêu thụ của DN giảm đi, thị phần của DN giảm và hiệu quả sử dụng vốn giảm. Ngược lại, nếu DN có khả năng này thì DN có lợi thế lớn trong cạnh tranh.

☉ **Nhân tố chủ quan:**

- Chu kì sản xuất kinh doanh:

Chu kì kinh doanh gắn trực tiếp với hiệu quả sử dụng vốn. Nếu chu kì kinh doanh ngắn, DN sẽ thu hồi vốn nhanh để tái đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh. Ngược lại, nếu chu kì kinh doanh dài DN sẽ có 1 gánh nặng là ứ đọng vốn và trả lãi cho các khoản cho vay phải trả.

- Kỹ thuật sản xuất.

Nếu kỹ thuật công nghệ lạc hậu DN sẽ gặp khó khăn trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành để cạnh tranh với các DN nghiệp khác, từ đó làm việc bảo toàn và phát triển vốn gặp khó khăn. Ngược lại, nếu kỹ thuật công nghệ hiện đại DN sẽ có điều kiện nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm hao phí năng lượng, hao phí sửa chữa... tăng năng suất lao động, khi đó DN sẽ có điều kiện chiếm lĩnh thị trường.

- Đặc điểm về sản phẩm:

Đặc điểm của sản phẩm ảnh hưởng tới tiêu thụ sản phẩm, từ đó tác động tới lợi nhuận của DN, vòng quay của vốn. Nếu sản phẩm là tư liệu tiêu dùng, nhất là sản phẩm công nghệ nhẹ sẽ có vòng đời ngắn, tiêu thụ nhanh, thu hồi vốn nhanh. Ngược lại nếu sản phẩm có vòng đời dài, giá trị thu hồi vốn chậm.

- Trình độ quản lý, hạch toán nội bộ.

Trình độ quản lý DN có ảnh hưởng tới kết quả, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Quản lý tốt đảm bảo cho quá trình thông suốt đều đặn, nhịp nhàng giữa các khâu, các bộ phận đơn vị trong nội bộ DN, từ đó hạn chế tình trạng ngừng việc kinh doanh của máy móc, thiết bị, tiết kiệm các yếu tố sản xuất, tăng tốc độ luân chuyển.

Mặt khác, công tác hạch toán dùng các công cụ tính toán các chi phí phát sinh, đo lường hiệu quả sử dụng vốn. Từ đó phát hiện những tồn tại trong quá trình sử dụng vốn và đề xuất biện pháp giải quyết.

- Trình độ lao động của DN:

Trình độ lao động của DN được thể hiện qua tay nghề, khả năng tiếp thu công nghệ mới, khả năng sáng tạo, ý thức giữ gìn tài sản.

Tuy nhiên để phát huy tiềm năng lao động DN phải có biện pháp khuyến khích lợi ích vật chất cũng như trách nhiệm một cách công bằng.

**Tóm lại:** Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp là một yêu cầu cấp bách trong giai đoạn hiện nay với bất cứ loại hình doanh nghiệp nào, vì nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chính là cơ sở để doanh nghiệp chiến thắng trong cạnh tranh tồn tại và phát triển.

## **CHƯƠNG II**

# ***THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP I***



## **2.1 – GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP I HẢI PHÒNG**

### **2.1.1 – Đặc điểm quá trình hình thành và phát triển của công ty**

#### **- Tên doanh nghiệp:**

- Tên tiếng Việt: **Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp I Hải Phòng**
- Tên tiếng Anh: **Haiphong Agricultural Materials joint stock Company N<sup>o</sup>1**
- Tên viết tắt là: **HAPHAMCO**

#### **- Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty**

**Ông : Nguyễn Chí Dụ**

**- Địa chỉ :** Số 10 Minh Khai - Quận Hồng Bàng - Thành phố Hải Phòng

Điện thoại : 031 – 3.821.077 / 3.842.648

Fax : 031 – 3.842.673

Email : [cam1@hn.vnn.vn](mailto:cam1@hn.vnn.vn)

#### **- Cơ sở pháp lý của doanh nghiệp**

Theo quyết định 2822/QĐ/BNN - ĐMDN ngày 19/10/2005 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư nông nghiệp 1 Hải Phòng thành Công ty Cổ phần. Công ty là một đơn vị thuộc Tổng công ty Vật tư nông nghiệp – Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn. Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt nam, cơ cấu vốn cổ phần của Công ty như sau:

## Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần VTNN I HP

### Cơ cấu vốn của doanh nghiệp

Đơn vị : đồng

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn cổ phần (VNĐ)	
		Vốn theo mệnh giá	Tỷ lệ (%)
1.Cổ đông Nhà nước	1.495.782	14.957.820.000	57,00%
2.Cổ đông pháp nhân (Cty TNHH Hồng Thành)	9.959	99.590	0,38%
3.Cổ đông thể nhân	1.118.438	11.184.380	42,62%
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.624.179</b>	<b>26.241.790.000</b>	<b>100%</b>

Trong đó: HĐQT nắm giữ 310.618 cổ phần, tương ứng 11,84%

BKS nắm giữ 56.046 cổ phần, tương ứng 2,11%

Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng trước năm 1960 là hợp tác xã mua bán nhỏ tư liệu công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp dưới sự chỉ đạo của Ủy ban nông nghiệp trung ương. Công ty được hình thành đến nay đã trên 45 năm, trong quá trình phát triển của công ty có thể chia làm 3 mốc chính như sau:

❖ **trước năm 1993:**

Trước năm 1993 nhiệm vụ chính của công ty là nhận cung ứng phân bón các loại như Urea, Kaly, NPK...theo kế hoạch của cục vật tư nông nghiệp Hà Nội nay là Tổng Công ty Vật Tư Nông Nghiệp Hà Nội. Trong giai đoạn này tên của công ty

được thay đổi nhiều lần để phù hợp với yêu cầu quản lý và lĩnh vực kinh doanh của công ty, cụ thể như sau:

- Năm 1970: Công ty phân bón hoá học cấp I Hải Phòng.
- Từ 16/4/1972-1975: Công ty phân đạm cấp 1
- Năm 1978: Trạm vật tư nông nghiệp 1 Hải Phòng.
- Năm 1983: Xí nghiệp vật tư nông nghiệp khu vực Hải Phòng.
- Đến 3/1987: Xí nghiệp vật tư nông nghiệp 4.
- 24/4/1992: Đổi tên thành công ty Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng theo quyết định 102 ngày 24/4/1992 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, nay là Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

❖ **Từ năm 1993 – 07/09/2004:**

Tên của công ty vẫn được giữ nguyên là Công ty Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng nhưng ngành nghề kinh doanh được bổ sung thêm và loại hình hoạt động có thay đổi theo chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước trong từng giai đoạn, cụ thể như sau:

- Năm 1993: Công ty Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng trở thành doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 61/NN-TCCB/QĐ ngày 08/01/1993 của Bộ Trưởng Bộ Nông Nghiệp và Công Nghiệp thực phẩm ( nay là Bộ Nông Nghiệp và phát triển Nông Thôn).

- Tổng vốn kinh doanh là : 22.582.000.000

Trong đó : Vốn cố định: 3.790.000.000

Vốn lưu động: 18.792.000.000

- Ngành nghề kinh doanh là:

✓ Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ phân bón hoá học phục vụ sản xuất nông nghiệp

- ✓ Kinh doanh các mặt hàng vật tư nông nghiệp.
- Ngày 21/02/1993 bổ sung ĐKKD lần thứ 1:
  - Kinh doanh nông sản hàng tiêu dùng thiết yếu.
  - Đại lý tiêu thụ hàng hoá trong nước.
- Ngày 15/08/1998 bổ sung ĐKKD lần 2:
  - Xuất nhập khẩu hàng tiêu dùng thiết yếu.
- Ngày 22/11/2000 bổ sung ĐKKD lần 3:
  - Sản xuất phân NPK.
- Ngày 04/09/2002 bổ sung ĐKKD lần 4:
  - Kinh doanh dịch vụ giao nhận, bốc xếp hàng hoá, đóng gói hàng rời.
  - Cho thuê kho bãi.
  - Kinh doanh vật liệu xây dựng và đồ trang trí nội thất.
  - Tiêu thụ thức ăn chăn nuôi.
- Ngày 24/10/2003 bổ sung ĐKKD lần 5:
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp ( quy mô nhỏ và có yêu cầu kỹ thuật đơn giản) và cơ sở hạ tầng.
  - Nhập khẩu ngũ cốc, hạt và quả có dầu, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi.
- ❖ **Từ 08/09/2004 đến năm 2006.**
  - Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn có quyết định số 2732/QĐ-BNN-TCCB ngày 08/09/2004 về việc tiến hành cổ phần hoá Công ty Vật Tư nông Nghiệp I Hải Phòng. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá là ngày 31/12/2004.

- Ngày 19/10/2005 Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn có quyết định số 2822/QĐ/BNN-ĐMDN về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần, Công ty tiến hành cổ phần hoá và đến ngày 31/12/2005 Công ty Cổ phần Vật Tư Nông Nghiệp I Hải Phòng chính thức đi vào hoạt động, với số vốn điều lệ 26.241.790.000 đồng.

Trong đó:

- + Cổ phần nhà nước chiếm 57%
- + Cổ phần ưu đãi cho người lao động chiếm 9.48%
- + Cổ phần đấu giá công khai 33.52%

Đến nay Công ty Cổ phần Vật Tư nông nghiệp I Hải Phòng đã đi vào hoạt động được 4 năm.

*(Nguồn cung cấp : Phòng Tổ chức – Hành chính.)*

### **Chức năng, Nhiệm vụ của doanh nghiệp (lĩnh vực kinh doanh).**

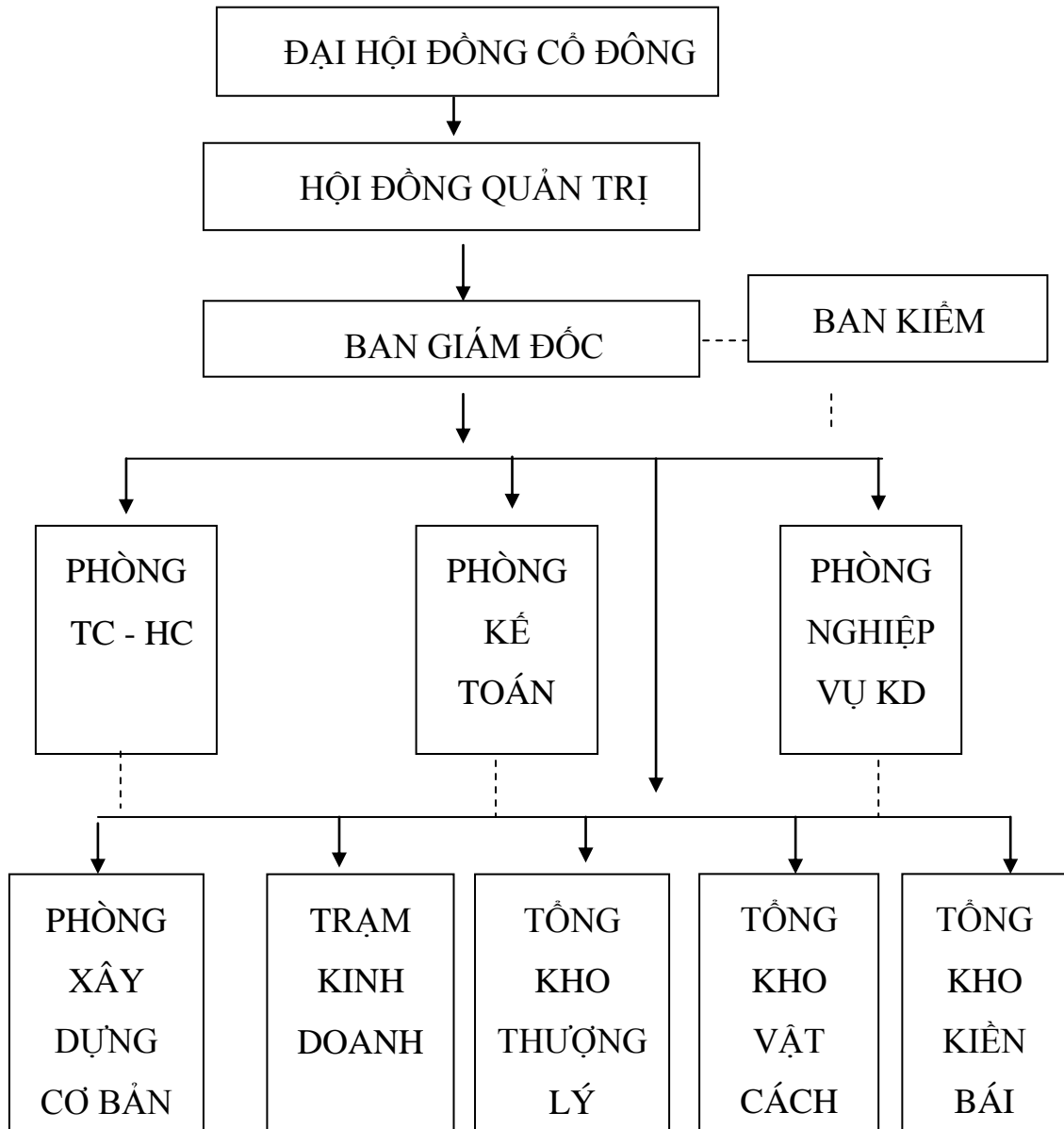
*(Theo điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty ngày 20/12/2005 và đăng ký kinh doanh ngày 30/12/2005; Được sửa đổi thông qua đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 và biên bản kiểm phiếu “Thư xin ý kiến cổ đông”)*

- Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ phân bón hóa học phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Kinh doanh các mặt hàng vật tư nông nghiệp;
- Kinh doanh nông sản, hàng tiêu dùng thiết yếu;
- Đại lý tiêu thụ hàng hoá trong nước.
- Xuất nhập khẩu hàng tiêu dùng thiết yếu.
- Sản xuất phân NPK.
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận, bốc xếp hàng hóa, đóng gói hàng rời;
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc và cơ sở hạ tầng kỹ thuật.

- Kinh doanh vật liệu xây dựng và đồ trang trí nội thất.
- Tiêu thụ thức ăn chăn nuôi.
- Xuất nhập khẩu ngũ cốc, hạt và quả có dầu, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi.
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống và du lịch.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công cộng, giao thông, thủy lợi, san lấp mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng;
- đầu tư, kinh doanh phát triển nhà ở đô thị và nông thôn.
- Đầu tư, kinh doanh văn phòng, nhà ở cho thuê và trung tâm thương mại.
- Xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận nhập khẩu uỷ thác các mặt hàng vật liệu xây dựng, thép thành phẩm, phôi thép, gỗ.
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách và hàng hoá.
- Kinh doanh hàng dệt may, giấy da, giấy vải;

**Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp**

**Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty CP Vật tư nông nghiệp 1 Hải Phòng**



Ghi chú: → : Đường chỉ huy, mệnh lệnh (quan hệ trực tuyến)

--- : Quan hệ chức năng, tư vấn tham mưu, kiểm tra...

Nhận xét: Đây là cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng

**Cơ cấu của từng đơn vị** (theo Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty CP VTNN 1HP ngày 20/12/2005; được sửa đổi thông qua đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 và biên bản kiểm phiếu “ thư xin ý kiến cổ đông”)

Đại hội cổ đông bầu ra Hội đồng quản trị, ban kiểm soát. Hội đồng quản trị bổ nhiệm Giám đốc điều hành các hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị .

Giám đốc bổ nhiệm cán bộ, nhân viên cấp dưới, điều hành các hoạt động kinh doanh, giao dịch ký kết các hợp đồng kinh tế.v...Chỉ đạo hoạt động các Phòng, Kho, Trạm theo quy định.

Các Phòng ban nghiệp vụ, các Kho, Trạm, hoạt động theo các chức năng như trên, giúp Giám đốc Công ty thực hiện điều lệ Công ty, cùng các quy định luật pháp hiện hành. Xây dựng phương hướng sản xuất kinh doanh phù hợp với cơ chế thị trường.

#### **❖ Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông là quyết định cao nhất của Công ty Cổ phần bao gồm tất cả các Cổ đông có quyền biểu quyết (quyền biểu quyết thuộc về cổ đông thường và cổ đông ưu đãi), cổ đông có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho người khác đến họp tại Đại hội cổ đông.

Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần do chủ tịch Hội Đồng Quản Trị triệu tập trong thời gian 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài ra có thể triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo yêu cầu của chủ tịch Hội Đồng Quản Trị, ít nhất 2/3 số thành viên Hội Đồng Quản Trị, trưởng ban kiểm soát, 2/3 số kiểm soát viên, cổ đông sáng lập hoặc nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 10% cổ phần của công ty liên tục trong 6 tháng.

Cổ đông là những người chủ sở hữu của Công ty cổ phần và có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Trách nhiệm của mỗi cổ đông được giới hạn theo tỷ lệ cổ phần mà cổ đông nắm giữ.

#### **❖ Hội đồng quản trị (gồm 5 thành viên):**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của công ty, gồm có các thành viên do Đại hội đồng cổ đông trực tiếp bầu ra. Hội đồng quản trị có toàn quyền nhân danh



công ty để giải quyết các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

❖ ***Ban giám đốc (gồm 2 thành viên)***

Gồm có giám đốc và một phó giám đốc, là người quản lý và điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Giám đốc công ty do Đại hội đồng cổ đông bổ nhiệm và miễn nhiệm. Giám đốc chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị và đại hội đồng cổ đông về trách nhiệm quản lý điều hành công ty.

❖ ***Ban kiểm soát (gồm 3 thành viên)***

Ban kiểm soát là tổ chức thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh quản trị và điều hành công ty. Ban kiểm soát do đại hội đồng cổ đông bầu và bãi miễn theo thể thức trực tiếp.

❖ ***Phòng tổ chức hành chính (gồm 12 thành viên)***

Kiên toàn về công tác tổ chức bộ máy và tổ chức cán bộ đáp ứng kịp thời nhu cầu về cán bộ về nhân lực cho mọi hoạt động của công ty.

❖ ***Phòng kế toán (gồm 8 thành viên)***

Theo dõi phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập dự toán hàng năm, theo dõi và phản ánh tình hình tài sản của công ty, tổng kết và báo cáo tình hình hàng năm thông qua báo cáo tài chính, tham mưu cho giám đốc đảm bảo thực hiện đúng quy chế tài chính của Bộ Tài chính.

❖ ***Phòng kinh doanh (gồm 5 thành viên)***

Tiến hành các nghiệp vụ kinh doanh như kí kết các hợp đồng xuất nhập khẩu, giao nhận, bốc xếp, vận chuyển và hợp đồng bảo hiểm hàng hoá.

❖ ***Trạm kinh doanh (gồm 8 thành viên)***

Kinh doanh các mặt hàng theo Giấy đăng ký kinh doanh của công ty. Chịu trách nhiệm về tiền, hàng và các tài sản khác mà công ty giao cho trạm.

❖ **Các tổng kho: Kho Thượng Lý, kho Vật Cách, kho Kiềm Bái (gồm 40 thành viên)**

Nhận hàng của công ty về kho, bảo quản và xuất bán theo lệnh của công ty, cho thuê kho, thực hiện các dịch vụ đóng gói hàng rời. Riêng kho Thượng Lý

có một bộ phận làm thủ tục tiếp nhận trực tiếp hàng nhập khẩu của công ty.

❖ **Phòng xây dựng cơ bản (gồm 5 thành viên)**

Tham mưu giúp ban giám đốc quản lý công tác xây dựng cơ bản của công ty.

**Cơ cấu sử dụng lao động chung cho toàn công ty.**

Đơn vị	Trình độ				Tổng
	ĐH	CD	TC	CN	
Ban giám đốc	2				2
Phòng hành chính	10		1	1	12
Phòng kế toán	8				8
Phòng nghiệp vụ kinh doanh	5				5
Phòng xây dựng cơ bản	5				5
<b>Trạm kinh doanh</b>	3	3		2	8
Tổng kho ( 3 tổng kho)	6	14	10	10	40
<b>Tổng cộng</b>	<b>39</b>	<b>17</b>	<b>11</b>	<b>13</b>	<b>80</b>
<b>Tỷ lệ %</b>	<b>48.75</b>	<b>21.25</b>	<b>13.75</b>	<b>16.25</b>	<b>100</b>

Dựa vào bảng trên chúng ta thấy, số nhân viên có trình độ đại học và cao đẳng chiếm đa số ( ĐH: 45%; CD: 22.5%) đã tạo cho công ty một lợi thế rất thuận lợi

trong vấn đề sử dụng nhân lực, hay là tận dụng được sự sáng tạo của những người có qua trường lớp bài bản, và sự nhanh nhẹn của họ

**Bảng cơ cấu độ tuổi của lao động trong công ty.**

Đơn vị	Độ tuổi			Tổng
	<30	30-45	>45	
Ban giám đốc			2	2
Phòng tổ chức hành chính	2	6	4	12
Phòng kế toán	1	4	3	8
Phòng nghiệp vụ kinh doanh	1	1	3	5
Phòng xây dựng	2	2	1	5
<b>Trạm kinh doanh</b>	3	3	2	8
Tổng kho (3 tổng kho)	20	13	7	40
<b>Tổng cộng</b>	<b>29</b>	<b>29</b>	<b>22</b>	<b>80</b>
<b>Tỷ lệ %</b>	<b>36,25</b>	<b>36,25</b>	<b>27,5</b>	<b>100</b>

- Qua bảng ta thấy số người lao động trẻ dưới 30 tuổi và từ 30- >45 chiếm 72,5% , đó là thuận lợi cho công ty phát triển càng lớn mạnh.
- Ở các phòng ban đội ngũ người lao động có trình độ chiếm số lượng lớn. Các vị trí chủ chốt đều có trình độ đại học.
- Hình thức trả lương theo sản phẩm tập thể làm cho mọi người đều phải làm việc. Sản lượng tiêu thụ lớn sẽ được hưởng lương cao, không có chuyện ngồi chơi hưởng lương.

**Bảng thông báo kết quả kinh doanh của công ty trong 3 năm gần đây:**

*Đơn vị: đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2007	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối %
<b>Doanh thu</b>	464,194,148,467	606,519,141,700	(142,324,993,233)	(30.66)
<b>Tổng chi phí</b>	411,388,531,841	595,109,526,502	(183,720,994,661)	(44.66)
<b>LNTT</b>	15,491,977,7821	1,404,731,805	4,087,245,977	26.38
<b>LNST</b>	11,214,026,430	8,797,811,848	2,416,214,582	21.55
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	4,273	3,353	920	21.53

Năm 2008 là năm gặt hái của doanh nghiệp, số lợi nhuận lớn nhất từ trước tới nay. Các chỉ tiêu năm 2008 nhìn chung đã đạt so với mức kế hoạch đề ra.

Tuy nhiên sang năm 2009 có nhiều biến động lớn:

*Đơn vị: đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối %
<b>Doanh thu</b>	775,017,930,237	464,194,148,467	310,823,781,770	40.11
<b>Tổng chi phí</b>	773,098,084,442	411,388,531,841	361,709,552,601	46.79
<b>LNTT</b>	1,887,445,790	15,491,977,782	(13,604,531,992)	(720.79)
<b>LNST</b>	1,550,602,085	11,214,026,430	(9,663,424,345)	(623.20)
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	591	4,273	(3,682)	(623.01)

**Nhận xét:** Nhìn vào chỉ tiêu trên ta thấy lợi nhuận sau thuế của năm 2008 tăng hơn năm 2007 là 21.55% tương ứng với số tuyệt đối 2,416,214,582 đồng, chứng tỏ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đạt hiệu quả.

Sang năm 2009 lợi nhuận đã giảm 1 cách đáng kể so với năm 2008 và năm 2007. Cụ thể là lợi nhuận sau thuế của năm 2009 đã giảm 623.2% so với năm 2008 tương đương với số tuyệt đối là 9,663,424,345 đồng => sản xuất kinh doanh đã không đạt hiệu quả, công ty đã không đạt được mục tiêu như mong muốn.

Năm 2009 được nhìn nhận là năm “ động đất, sóng thần” của nền kinh tế toàn cầu. Đó cũng là sự khó khăn chung với toàn bộ các doanh nghiệp Việt Nam nói riêng và toàn bộ doanh nghiệp trên thế giới nói chung.

## **2.2- THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP I HẢI PHÒNG**

### **2.2.1- Khái quát chung về nguồn vốn của công ty.**

Tính tới cuối năm 2009 thì số vốn kinh doanh của doanh nghiệp giảm xuống còn là 99,798,113,216 đồng được hình thành từ 2 nguồn chính:

- Vốn chủ sở hữu: 29,910,235,369 đồng;
- Nợ phải trả: 69,887,877,847 đồng.

Trong đó nợ phải trả chiếm tỷ trọng 70.03% trong tổng vốn. Đây là đặc thù của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hiện nay, các doanh nghiệp thường chiếm dụng vốn để sản xuất kinh doanh.

Vậy chúng ta sẽ xem xét về cơ cấu vốn kinh doanh và vốn kinh doanh của công ty qua các bảng sau:

**Kết cấu vốn kinh doanh của công ty CP vật tư Nông Nghiệp I Hải Phòng:**

Đơn vị: đồng

Tài sản	Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009	
	Lượng	%	Lượng	%	Lượng	%
<b>1. TSCĐ</b>	<b>20,881,350,344</b>	<b>17.70</b>	<b>24,698,778,696</b>	<b>12.45</b>	<b>28,817,743,317</b>	<b>29.12</b>
<b>2. TSLĐ</b>	<b>97,111,229,040</b>	<b>82.30</b>	<b>173,622,344,161</b>	<b>87.55</b>	<b>70,127,479,057</b>	<b>70.88</b>
- Tiền	1,159,086,809	0.98	2,574,014,605	1.30	15,032,989,859	15.19
- Đầu tư TCNH	6,151,860	0.01	7,704,917,681	3.89	4,485,038,951	4.53
-Các khoản phải thu	40,322,557,969	34.17	23,400,690,415	11.80	27,262,630,033	27.55
-Hàng tồn kho	53,301,300,357	45.17	101,629,460,683	51.24	23,066,034,588	23.31
- TSLĐ khác	2,322,132,045	1.97	2,313,260,777	1.17	280,475,626	0.28
<b>TỔNG</b>	<b>117,992,579,384</b>	<b>100</b>	<b>198,321,122,857</b>	<b>100</b>	<b>98,945,222,374</b>	<b>100</b>

Bảng tính chênh lệch

Đơn vị: đồng

Tài sản	Tuyệt đối		Tương đối %	
	08-07	09-08	08-07	09-08
<b>1. TSCĐ</b>	<b>3,817,428,352</b>	<b>4,118,964,621</b>	<b>18.28</b>	<b>16.68</b>
<b>2. TSLĐ</b>	<b>76,511,115,121</b>	<b>(103,494,865,104)</b>	<b>78.79</b>	<b>(59.61)</b>
- Tiền	1,414,927,796	12,458,975,254	122.07	484.03
- Đầu tư tài chính NH	7,698,765,821	(3,219,878,730)	125145.34	(41.79)
-Các khoản phải thu	(16,921,867,554)	3,861,939,618	(41.97)	16.50
-Hàng tồn kho	48,328,160,326	(78,563,426,095)	90.67	(77.30)
- TSLĐ khác	(8,871,268)	(2,032,785,151)	(0.38)	(87.88)
<b>TỔNG</b>	<b>80,328,543,473</b>	<b>(99,375,900,483)</b>	<b>68.08</b>	<b>(50.11)</b>

Qua bảng phân tích trên ta có một số nhận xét sau:

+ Vốn tài sản cố định:

Vốn này vào năm 2008 tăng 3,817,428,352 đồng so với 2007 tương ứng với 18.28%. Sở dĩ có kết quả này là vào 2008 công ty đã quyết định đầu tư xây dựng mới và sửa chữa một số công trình để đáp ứng nhu cầu kinh doanh và chứa hàng, nâng cấp sửa chữa một số kho, hệ thống thoát nước thuộc khu kho Vật Cách. Sang năm 2009 TSCĐ tiếp tục tăng so với năm 2008 là 4,118,964,621 đồng tương ứng với số tương đối là 16.68%. Cho thấy sự đổi mới, trang bị thêm về TSCĐ, tạo điều kiện tốt hơn cho hoạt động kinh doanh cho thuê kho bãi của công ty.

+ Vốn tài sản lưu động:

Đối với công ty CP vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng chuyên kinh doanh trong lĩnh vực vật tư nông nghiệp cùng với các dịch vụ cho thuê kho bãi thì tổng giá trị tài sản lưu động là rất lớn. Số vốn lưu động năm 2007 chiếm tỉ trọng 82.30%, sang năm 2008 tăng lên 87.55% và đến năm 2009 tỷ trọng vốn lưu động giảm xuống chỉ còn 70.88%. Điều này chứng tỏ vào năm 2008 lượng vốn lưu động hoạt động khá mạnh trong khi việc thu hồi các khoản nợ diễn ra chậm, lưu lượng hàng tồn kho giảm mạnh cùng với các khoản thuế và các khoản phải thu nội bộ giảm dẫn tới tình trạng vốn lưu động có tỉ trọng giảm ở năm 2009 do đó sẽ có ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất của đầu năm sau.

Số vốn lưu động trong năm 2008 tăng một cách vượt trội như vậy sở dĩ là do lưu lượng hàng tồn kho quá nhiều chiếm 51.24% trong tổng số vốn lưu động, chứng tỏ công tác nhập xuất hàng của công ty chưa hợp lý, điều này sẽ làm cho công ty mất thêm một số khoản chi phí trong việc bảo quản hàng hóa, cũng như chi phí kho bãi... Sang tới năm 2009 thì tổng số vốn lưu động lại giảm mạnh so với 2 năm 2007 và 2008. Có thể nói đây là năm kinh doanh không thuận lợi với công ty.

- Các khoản đầu tư tài chính NH giảm 3,219,878,730 đồng so với năm 2008 tương ứng với số tương đối là 41.79%. Năm 2009 được đánh giá là năm chỉ số VN-index giảm mạnh, thị trường chứng khoán có nhiều biến động bất lợi cho các nhà đầu tư nên đây được coi là hành động đúng đắn của công ty.
- Bên cạnh đó lượng hàng tồn kho cũng giảm đáng kể so với năm 2008 ( 78,563,426,095 đồng – 77.3% ) sẽ giúp công ty giảm bớt các chi phí về kho bãi, đảm bảo chất lượng sản phẩm nhưng lượng tồn kho vẫn chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng số vốn lưu động (23.31%) nên công ty nên có kế hoạch xuất nhập sao cho hợp lí. Tuy nhiên vào năm 2009 các khoản phải thu lại tăng so với 2008 là 3,861,939,618 đồng tương ứng với 16.50% và chiếm tới 27% trong tổng vốn lưu động, điều đó chứng tỏ việc vốn của công ty bị chiếm dụng lớn. Vì vậy công ty cần phải xem xét lại công tác thu hồi nợ nhằm bổ sung thêm nguồn vốn cho nhà máy.
- Thêm vào đó là tỉ trọng tiền mặt chiếm quá lớn vào năm 2009 chiếm 15.19% trong tổng nguồn vốn TSLĐ cho thấy công tác quản lí cũng như chính sách chi tiêu của công ty là chưa hợp lí. Không nên giữ quá nhiều tiền mặt trong quỹ sẽ gây thất thoát và giảm giá trị, công ty có thể mang đầu tư vào các TSLĐ có tính thanh khoản cao...
- Các tài sản lưu động khác của công ty chủ yếu là thuê và các khoản phải thu nội bộ khác, các khoản này cũng giảm mạnh vào năm 2009 được thể hiện qua bảng số liệu: năm 2007 chiếm tỷ trọng 1.97%, năm 2008 chiếm tỷ trọng 1.17% và năm 2009 giảm còn 0.28%.

Qua bảng trên ta thấy, các khoản vốn của công ty bị chiếm dụng lớn. Các khoản phát sinh chủ yếu là các khoản phải thu là do ứng trước cho người bán và người mua trả tiền chậm dẫn tới thiếu vốn kinh doanh và lại bị chiếm dụng vốn. Thêm nữa là tiền mặt để trong quỹ quá nhiều sẽ không tốt cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Là doanh nghiệp chuyên cung cấp phân bón và nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi nên vốn phải được quay vòng nhanh vì đây là mặt



hàng cần phải có điều kiện bảo quản tốt, chu kỳ sản sống của sản phẩm ngắn nên thu hồi vốn nhanh sẽ giúp doanh nghiệp có vốn mua lô hàng mới về kinh doanh. Những điểm trên đã cho chúng ta thấy một sự bất hợp lí trong sử dụng vốn của doanh nghiệp, nhà máy cần có biện pháp để khắc phục.

Để xem xét vốn của công ty được hình thành từ đâu ta có bảng sau:

**Bảng cơ cấu nguồn vốn kinh doanh của công ty CPVTNN I HP**

*Đơn vị: đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009	
	Lượng	Tỉ trọng %	Lượng	Tỉ trọng %	Lượng	Tỉ trọng %
<b>Tổng số</b>	<b>119,812,847,454</b>	<b>100</b>	<b>163,818,661,562</b>	<b>100</b>	<b>99,798,113,216</b>	<b>100</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>27,632,577,496</b>	<b>23.06</b>	<b>29,307,874,976</b>	<b>18.04</b>	<b>29,910,235,369</b>	<b>29.97</b>
1. Nguồn vốn và quỹ	27,087,788,190	22.61	29,307,874,976	17.89	29,695,525,498	29.76
- Nguồn vốn kinh doanh	26,241,790,000	21.90	26,241,790,000	16.02	26,241,790,000	26.29
- Chênh lệch đánh giá lại TS						
- Quỹ đầu tư phát triển	338,575,334	0.28	14,372,589,487	8.77	1,669,849,800	1.67
- Quỹ dự phòng tài chính	507,422,846	0.42	1,628,825,489	0.99	1,783,885,698	1.79
- Lợi nhuận chưa phân phối						
- Nguồn vốn ĐTXDCB						
2. Nguồn kinh phí	544,789,306	0.45	245,942,350	0.15	214,709,817	0.22
<b>II. Nợ phải trả</b>	<b>92,180,269,958</b>	<b>76.94</b>	<b>134,264,844,236</b>	<b>81.96</b>	<b>69,887,877,847</b>	<b>70.03</b>
Nợ dài hạn	565,106,815	0.47	55,715,526	0.03	55,715,526	0.06
Nợ ngắn hạn	91,615,163,143	76.47	134,264,844,236	81.96	69,832,162,321	69.97

**Bảng tính chênh lệch**

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Tuyệt đối		Tương đối	
	08-07	09-08	08-07	09-08
<b>Tổng số</b>	<b>44,005,814,108</b>	<b>(64,020,548,346)</b>	<b>36.73</b>	<b>(39.08)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,675,297,480</b>	<b>602,360,393</b>	<b>6.06</b>	<b>2.06</b>
1. Nguồn vốn và quỹ	2,220,086,786	387,650,522	8.20	1.32
- Vốn đầu tư chủ sở hữu	0	0	0.00	0.00
- Chênh lệch đánh giá lại TS	0	0		
- Quỹ đầu tư phát triển	1,098,684,153	232,590,313	324.50	16.18
- Quỹ dự phòng tài chính	1,121,402,643	155,060,209	221.00	9.52
- Lợi nhuận chưa phân phối	0	0		
- Nguồn vốn ĐTXDCB	0	0		
2. Nguồn kinh phí	-298,846,956	(31,232,533)	(54.86)	(12.70)
<b>II. Nợ phải trả</b>	<b>42,084,574,278</b>	<b>(64,376,966,389)</b>	<b>45.65</b>	<b>(47.95)</b>
Nợ dài hạn	-509,391,289	0	(90.14)	0.00
Nợ ngắn hạn	42,649,681,093	(64,432,681,915)	46.55	(47.99)

Nguồn vốn của doanh nghiệp trong năm 2009 vào cuối năm cũng giảm so với đầu năm là 64,020,548,346 đồng, tức là giảm 39.08%, trong đó:

**Nguồn vốn chủ sở hữu:** Quan sát giá trị nguồn vốn chủ sở hữu ta nhận thấy nguồn vốn chủ sở hữu tăng dần qua các năm vào thời điểm cuối năm 2009 là 29,910,235,369 đồng, tức là tăng 2.06% so với đầu năm. Nguyên nhân là do nguồn vốn kinh doanh tăng 387,677,522 đồng, chủ yếu là do ngân sách cấp, quỹ đầu tư phát triển tăng 232,590,313 (tăng 16.28%), quỹ dự phòng tài chính tăng 155,060,209 đồng (tăng 9.52%) điều đó chứng tỏ các quỹ trong công ty khá ổn định. Xét về tỷ trọng ta thấy tỷ trọng của vốn chủ sở hữu trên tổng vốn vào cuối năm 2009 tăng 11,93% so với đầu năm, do tỷ trọng nguồn vốn kinh doanh tăng 11.87%

⇒ Như vậy qua quá trình phân tích trên chúng ta thấy doanh nghiệp vẫn đang được nhà nước tiếp tục cấp vốn để hoạt động, việc gia tăng các quỹ thể hiện tích lũy từ nội bộ doanh nghiệp tăng lên. Tỷ trọng của vốn chủ sở hữu trên tổng vốn tăng nhẹ thể hiện mức độ tự chủ của doanh nghiệp trong kinh doanh

**Nợ phải trả:** Từ bảng phân tích ta thấy tài sản của doanh nghiệp nhận được chủ yếu từ nợ phải trả chủ yếu là các khoản nợ ngắn hạn. Vào năm 2008 công ty chiếm dụng nhiều vốn hơn so với năm 2007, cụ thể là 42,084,574,278 đồng tương ứng với số tương đối là 45.65%. Sang năm 2009 thì nợ phải trả giảm xuống so với năm 2008 là 64,376,966,389 đồng (47.95%) chủ yếu là giảm các khoản nợ ngắn hạn. trong đó vay và nợ ngắn hạn, phải trả cho người bán, các khoản phải trả phải nộp khác giảm một cách đáng kể. Như vậy về mặt kết cấu thì nợ phải trả cuối năm đã giảm 11.93% so với đầu năm. Tất cả những điều này khẳng định sự thu hẹp về quy mô kinh doanh của công ty. Năm 2009 được coi là năm “ sóng gió” với tất cả các doanh nghiệp vì bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, thêm nữa là công ty chịu sức ép từ các nhà cung ứng, giá nhập tăng cũng với sự cạnh tranh gay gắt, nên vào năm 2009 các khoản nợ phải trả giảm so với đầu năm. Tuy nhiên cũng như những doanh nghiệp khác, công ty vẫn chủ yếu sử dụng nguồn vốn từ các khoản nợ tuy nhiên cần có những biện pháp phù hợp để tránh phụ thuộc quá nhiều vào nguồn vốn này.

### **2.2.2 – Công tác sử dụng vốn lưu động của công ty CPVTNN I HP**

#### **A – Cơ cấu vốn lưu động**

Là một doanh nghiệp kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực phân bón và nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi, cho nên nguồn vốn của công ty dùng để tài trợ cho tài sản lưu động hay còn gọi là vốn lưu động khá lớn. Bên cạnh đó nhu cầu về vốn lưu động của công ty phần lớn là trong ngắn hạn, thường xuyên biến động nên công ty chủ yếu sử dụng nợ vay ngắn hạn để tài trợ cho nó.

Để đánh giá cơ cấu nguồn vốn lưu động của nhà máy ta có bảng sau:

Cơ cấu vốn lưu động của công ty CPVTNN I HP

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009	
	Tiền	%	Tiền	%	Tiền	%
<b>Tổng</b>	97,111,229,040	100	<b>137,622,344,161</b>	<b>100</b>	<b>70,127,479,057</b>	<b>100</b>
- Tiền	1,159,086,809	1.19	2,574,014,605	1.87	15,032,989,859	21.44
- Đầu tư TCNH	6,151,860	0.01	7,704,917,681	5.60	4,485,038,951	6.40
- Khoản phải thu	40,322,557,969	41.52	23,400,690,415	17.00	27,262,630,033	38.88
- Hàng tồn kho	53,301,300,357	54.89	101,629,460,683	73.85	23,066,034,588	32.89
- TSLĐ khác	2,322,132,045	2.39	2,313,260,777	1.68	280,475,626	0.40

Qua bảng số liệu trên ta có nhận xét:

☉ Quy mô vốn lưu động biến đổi phức tạp trong 3 năm trở lại đây. Năm 2008 tăng so với năm 2007 là 40,511,115,121 đồng tương ứng với số tương đối 41.72% chủ yếu là do tăng lượng hàng tồn kho và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Nhưng năm 2009 lại giảm so với năm 2008 là 67,494,865,104 đồng (49.04%). Đó là do giảm khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đặc biệt là giảm hàng tồn kho với tốc độ khá mạnh cùng với giảm giá trị các tài sản lưu động khác mà chủ yếu là các khoản thuế GTGT được khấu trừ và phải thu nội bộ.

☉ Nếu kết hợp phân tích theo chiều dọc ta thấy tỷ trọng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn trong tổng tài sản cuối năm đã giảm 13,75% (70.26% - 84.01%), chủ yếu là do tỷ trọng hàng tồn kho giảm 38.92% (23.11% - 62.03%), kể đến là tiền và các khoản tương đương tiền giảm, cùng với sự giảm nhẹ trong tỷ trọng các tài sản lưu động khác và khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

☉ Vào năm 2009 tỉ trọng của tiền tăng đáng kể so với 2 năm trước trong tổng vốn lưu động và đầu tư dài hạn ( năm 2007- 1.19%; năm 2008- 1.87%; năm 2009- 21.44%, bên cạnh đó là sự giảm mạnh về lưu lượng hàng tồn kho ( năm 2007-



### Hệ số sinh lợi doanh thu và doanh lợi trên vốn tự có

Đơn vị : đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	08-07	09-08
				lượng	lượng
1. LNST	8,797,811,848	11,214,026,430	1,550,602,085	2,416,214,582	(9,663,424, 45)
2. DT thuần	598,714,036,226	461,989,710,558	765,751,685,656	(136,724,325,668)	303,761,975,098
3. Vốn CSH	27,087,788,190	29,307,874,976	29,695,525,498	2,220,086,786	387,650,522
4. Hệ số SLDT (%)	1.47	2.43	0.20		
5. DL/VCSH %	32.48	38.26	5.22		

Qua bảng trên ta thấy:

+ Năm 2008: Vốn lưu động tăng so với năm 2007 nhưng doanh thu thuần của năm 2008 lại giảm so với năm 2007 là 136,724,325,668 đồng ( 22.84%).

+ Năm 2009: Vốn lưu động giảm so với năm 2008, trong khi đó doanh thu thuần năm 2009 lại tăng so với năm 2008 là 303,761,975,098 đồng ( 65.75%) chứng tỏ việc sử dụng vốn lưu động chưa hiệu quả.

+ Hệ số sinh lợi của doanh thu biến động không ổn định. Đó là do tốc độ tăng giảm thất thường của LNST cao hơn so với của doanh thu. Vào năm 2009, LNST giảm rất nhanh 9,663,424,345 đồng (86.17%). Vì vậy doanh nghiệp cần nên xem xét lại các khoản phát sinh đột biến.

+ Doanh lợi trên vốn chủ sở hữu tăng vào năm 2008 nhưng lại giảm mạnh vào năm 2009 ( 38.26% -> 5.22%). Điều này là do tốc độ giảm của LNST mạnh hơn so với tốc độ giảm của vốn chủ sở hữu

Như vậy việc sử dụng vốn lưu động năm 2009 chưa đem lại hiệu quả như mong muốn của tập thể các bộ công nhân viên trong công ty. Do vậy công ty nên tìm ra cách giải quyết làm giảm các chi phí để tốc độ giảm của LNST thấp hơn so với tốc độ giảm của VLD trong thời kì khủng hoảng năm 2009 và sau đó doanh

ng nghiệp nên điều chỉnh sao cho tốc độ tăng của LNST cao hơn so với tốc độ tăng của VLD khi nền kinh tế đã đi vào ổn định.

### **C – Quản trị vốn lưu động**

Quản trị vốn lưu động tập trung vào 3 vấn đề chính sau:

- Quản trị tiền mặt
- Quản trị dự trữ tồn kho
- Quản trị các khoản phải thu.
- Quản trị tiền mặt

Tiền mặt kết nối tất cả các hoạt động liên quan đến tài chính của DN. Vì thế, nhà quản lý cần phải tập trung vào quản trị tiền mặt để giảm thiểu rủi ro về khả năng thanh toán, tăng hiệu quả sử dụng tiền, đồng thời ngăn ngừa các hành vi gian lận về tài chính trong nội bộ DN hoặc của bên thứ ba.

Quản trị tiền mặt là quá trình bao gồm quản lý lưu lượng tiền mặt tại quỹ và tài khoản thanh toán ở ngân hàng, kiểm soát chi tiêu, dự báo nhu cầu tiền mặt của DN, bù đắp thâm hụt ngân sách, giải quyết tình trạng thừa, thiếu tiền mặt trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Dự trữ tiền mặt (tiền tại quỹ và tiền trên tài khoản thanh toán tại ngân hàng) là điều tất yếu mà DN phải làm để đảm bảo việc thực hiện các giao dịch kinh doanh hàng ngày cũng như đáp ứng nhu cầu về phát triển kinh doanh trong từng giai đoạn. DN giữ quá nhiều tiền mặt so với nhu cầu sẽ dẫn đến việc ứ đọng vốn, tăng rủi ro về tỷ giá (nếu dự trữ ngoại tệ), tăng chi phí sử dụng vốn (vì tiền mặt tại quỹ không sinh lãi, tiền mặt tại tài khoản thanh toán ngân hàng thường có lãi rất thấp so với chi phí lãi vay của DN). Hơn nữa, sức mua của đồng tiền có thể giảm sút nhanh do lạm phát.

Lượng tiền mặt của công ty tăng bất thường qua 3 năm. Vào năm 2008 lượng tiền mặt tăng 1,414,927,796 đồng so với năm 2007 (122.07%) nhưng sang năm 2009 tiền mặt tăng đột biến 12,458,975,254 đồng (484.03%) so với năm 2008. Đây là sự bất thường trong việc quản lí tiền của công ty, .....mà năm 2009 lại được đánh giá là năm “ nhiều sóng gió” với công ty

- Quản trị dự trữ tồn kho.

Với đặc thù là một DN kinh doanh trong vãn lĩnh vực phân bón và nguyên liệu chế biến thức ăn nên dự trữ trong kho chủ yếu là các nguyên liệu, các mặt hàng mua về đang chờ xuất bán hoặc một số nguyên vật liệu phục vụ cho dịch vụ xây dựng...

Ta thấy qua 3 năm thì hàng tồn kho tăng mạnh ở năm 2008 đến năm 2009 lại giảm ( 101,629,460,683 đồng -> 23,066,344,588 đồng ). Chứng tỏ việc quản lí hàng tồn kho của doanh nghiệp chưa tốt. Vì vậy ban giám đốc công ty cần có những biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến công tác marketing để giảm lượng tồn kho.

- Quản trị các khoản phải thu.

Nhiều DN không đầu tư đầy đủ nguồn lực cũng như chính sách trong việc theo dõi và thực hiện việc thu nợ, mặc dù khoản này chiếm phần không nhỏ trong tổng vốn lưu động. Thời gian thu hồi nợ càng ngắn thì DN càng có nhiều tiền để quay vòng vốn. Để rút ngắn thời gian trung bình từ khi bán hàng đến khi thu được nợ từ khách hàng, nhà quản lí DN nên đưa ra một giải pháp toàn diện từ chính sách, hệ thống, con người, công cụ hỗ trợ đến kỹ năng, quy trình thu nợ.



Cụ thể đối với công ty CPVTNN I HP:

**Tình hình quản trị các khoản phải thu**

*Đơn vị: đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009	
	lượng	%	Lượng	%	Lượng	%
Phải thu của khách hàng	16,591,806,082	41.15	17,412,170,774	74.41	17,898,364,020	65.65
Trả trước cho người bán	22,717,720,301	56.34	7,247,030,012	30.97	9,113,237,965	33.43
Các khoản phải thu khác	1,013,031,586	2.51	241,489,629	1.03	251,028,048	0.92
Dự phòng phải thu khó đòi			(1,500,000,000)	(6.41)		
<b>Tổng</b>	<b>40,322,557,969</b>	<b>100</b>	<b>23,400,690,415</b>	<b>100</b>	<b>27,262,630,033</b>	<b>100</b>

**Bảng tính chênh lệch:**

*Đơn vị: đồng*

Chỉ tiêu	Tuyệt đối		Tương đối %	
	08-07	09-08	08-07	09-08
Phải thu của khách hàng	820,364,692	486,193,246	4.94	2.79
Trả trước cho người bán	(15,470,690,289)	1,866,207,953	(68.10)	25.75
Các khoản phải thu khác	(771,541,957)	9,538,419	(76.16)	3.95
Dự phòng phải thu khó đòi	(1,500,000,000)	1,500,000,000	∞	(100)
<b>Tổng</b>	<b>(16,921,867,554)</b>	<b>3,861,939,618</b>	<b>(41.97)</b>	<b>16.50</b>

Khoản phải thu gồm rất nhiều mục nhỏ và khá phức tạp nên chúng ta sẽ đi vào từng chi tiết cụ thể như sau:

+ Phải thu của khách hàng: năm 2008 số nợ phải thu lớn hơn năm 2007 là 820,364,692 đồng (4,94%), đến năm 2009 tiếp tục tăng so với năm 2008 là 486,193,246 đồng (2,79%). Nếu xét theo chiều dọc thì phải thu khách hàng trong năm 2008 là lớn nhất (74.41% trong tổng khoản phải thu), tiếp đến năm 2009, tỷ trọng có giảm hơn so với năm 2008 nhưng nó vẫn chiếm phần lớn trong khoản

phải thu -> công ty nên xem xét lại để có những biện pháp thu hồi nợ một cách nhanh nhất đảm bảo cho nguồn vốn được lưu chuyển đều đặn và kịp thời.

+ Trả trước cho người bán: vào năm 2008 khoản trả trước cho người bán giảm so với năm 2007 nhưng tới năm 2009 lại tăng lên so với năm 2008 là 1,866,207,953 đồng (25.75%) chứng tỏ số vốn của công ty đang bị khách hàng chiếm dụng.

+ Các khoản phải thu khác: Vào năm 2008 các khoản này giảm đi một cách đáng kể nhưng tới năm 2009 lại bắt đầu tăng so với năm 2008 là 9,538,419 đồng (3.95%). Tuy mức tăng không nhiều nhưng nó cũng 1 phần thể hiện nguồn vốn công ty đang bị chiếm dụng. Vì thế công ty nên tìm những biện pháp tốt nhất để hạn chế gia tăng các khoản này.

+ Dự phòng phải thu khó đòi: vào năm 2008 công ty có phát sinh khoản này nhưng tới 2009 thì giảm tới 100%, chứng tỏ các khoản phải thu khó đòi đã giảm xuống. Công ty nên phát huy để giảm các khoản phải thu khó đòi làm tăng nguồn vốn cho công ty.

**D – Hiệu quả sử dụng vốn lưu động ở nhà máy.**

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động ở công ty CPVTNN I HP ta có bảng sau đây

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	Tương đối %
1. Doanh thu thuần	461,989,710,558	765,751,685,656	303,761,975,098	65.75
2. VLD bình quân sử dụng trong kì	103,874,911,609	117,366,786,601	13,491,874,992	12.99
3. Lợi nhuận sau thuế	11,214,026,430	1,550,602,085	(9,663,424,345)	(86.17)
4. Hiệu suất sử dụng VLD (1/2)	4.45	6.52	2.07	46.70
5. Tỷ suất lợi nhuận VLD % (3/2)	10.80	1.32	(9.47)	(87.76)
6. Số vòng quay VLD (1/2)	4.45	6.52	2.07	46.52
7. Số ngày luân chuyển của một vòng quay VLD (360/6)	80.90	55.21	(25.68)	(31.75)
8. Hệ số đảm nhiệm VLD(2/1)	0.22	0.15	(0.07)	(31.83)
9. Kỳ thu tiền bình quân	18.24	12.82	(5.42)	(29.71)

● **Hiệu suất sử dụng VLD:**

- Trong 2 năm 2008 và 2009, hiệu suất sử dụng vốn lưu động tại công ty có xu hướng tăng lên.

+ Năm 2008: Hiệu suất đạt 445%; tức là, một đồng vốn lưu động của công ty tạo ra 4.45 đồng doanh thu

+ Năm 2009: Hiệu suất này là 652% tăng 280% so với năm 2008. Tức là cứ một đồng vốn lưu động sẽ tạo ra 6.52 đồng doanh thu.

Sở dĩ năm 2009 hiệu suất sử dụng VLD tăng là do tốc độ tăng của vốn lưu động thấp hơn tốc độ tăng của doanh thu. Ta thấy việc sử dụng vốn lưu động ở công ty là khá tốt và tương đối ổn định.

- Tỷ suất lợi nhuận:

Ta thấy tỷ suất lợi nhuận VLD năm 2008 là 10.8% nhưng tới năm 2009 lại giảm mạnh chỉ còn 1.32%. Sở dĩ năm 2009 tỷ suất lợi nhuận giảm mạnh như vậy là do các khoản chi phí tăng mặc dù doanh thu năm 2009 lớn hơn năm 2008 rất nhiều đã làm lợi nhuận trước thuế giảm đáng kể, cộng thêm chi phí thuế TNDN nên LNST của công ty rất thấp dẫn tới tỉ suất lợi nhuận VLD giảm. Công ty nên có chiến lược mới khắc phục tình trạng này và giảm một cách tối đa các chi phí để lấy lại trạng thái cân bằng.

- Tốc độ luân chuyển vốn lưu động

- Vốn lưu động bình quân năm 2009 là 117,366,786,601 đồng, cao hơn số vốn lưu động bình quân năm 2008 là 13,491,874,992 đồng ( 12.99%) trong khi đó doanh thu thuần năm 2009 tăng 303,761,975,098 đồng (65.75%), thêm vào đó là tốc độ tăng của doanh thu thuần lại cao hơn tốc độ tăng VLD bình quân, điều này làm cho số vòng quay VLD của năm 2009 tăng so với năm 2008 là 0.27 vòng.

Công ty cần có biện pháp đẩy nhanh tốc độ tăng doanh thu đồng thời kết hợp giảm chi phí để tận dụng tốt vốn lưu động mà mình có.

- Về hệ số đảm nhiệm VLD

Hệ số đảm nhiệm năm 2008 là 0.22 đồng, năm 2009 là 0.15 đồng giảm 0.07 đồng tương ứng với tỉ lệ giảm là 31.83%, đây là dấu hiệu tốt, công ty cần phát huy.

### 2.2.3. Công tác sử dụng vốn cố định của công ty CPVTNN I HP

#### 2.2.3.1- Cơ cấu vốn cố định

Để đánh giá cơ cấu vốn cố định của công ty ta sử dụng bảng sau:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	%	Năm 2008	%	Năm 2009	%
<b>1. TSCĐ hữu hình</b>	17,873,658,379	85.60	20,388,022,595	82.55	26,012,312,304	90.26
- nguyên giá	33,466,323,942	160.27	37,827,808,374	153.16	45,007,675,545	156.18
- Hao mòn	15,592,665,563	74.67	17,439,785,779	70.61	18,995,363,241	65.92
- Giá trị còn lại	17,873,658,379	85.60	20,388,022,595	82.55	26,012,312,304	90.26
<b>2. TSCĐ thuê TC</b>		0.00		0.00		0.00
<b>3. TSCĐ vô hình</b>	2,963,428,984	14.19	2,883,228,508	11.67	2,803,028,032	9.73
<b>4. Chi phí XDCB</b>	44,262,981	0.21	1,427,527,593	5.78	2,402,981	0.01
<b>Tổng TSCĐ</b>	<b>20,881,350,344</b>	<b>100</b>	<b>24,698,778,696</b>	<b>100</b>	<b>28,817,743,317</b>	<b>100</b>

Qua bảng số liệu ta thấy;

TSCĐ hữu hình của nhà máy là TSCĐ chiếm tỉ trọng lớn nhất trong vốn cố định chủ yếu là trang thiết bị văn phòng, máy móc nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh của DN.

+ Năm 2007: tỷ trọng vốn CĐ/ Tổng nguồn vốn là 17.43%

+ Năm 2008: Tỷ trọng vốn CĐ/ Tổng nguồn vốn là 15.08%

+ Năm 2009: tỷ trọng vốn CĐ/ Tổng nguồn vốn là 28.88%

Như vậy TSCĐ của công ty tăng dần qua các năm từ 2007 -> 2009, đánh dấu sự đổi mới về trang bị thiết bị cho kinh doanh của công ty. Tuy nhiên, đây là công ty thương mại nên không nên đề cao quá việc đổi mới trang thiết bị hay mua sắm những thiết bị không cần thiết để tránh lãng phí, Lãnh đạo DN nên xem xét lại để kịp thời xử lý cho thích hợp.

### 2.2.3.2 – Nguồn vốn cố định

Trước hết ta sẽ xem xét tỷ suất tài trợ vốn cố định bằng nguồn vốn tự có của nhà máy:

$$\text{Tỷ suất tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng TSCĐ}} \times 100$$

Ta sẽ có kết quả như sau:

+ Năm 2007: Tỷ suất tài trợ vốn CĐ là 132.33%

+ Năm 2008: Tỷ suất tài trợ vốn CĐ là 121.10%

+ Năm 2009: Tỷ suất tài trợ vốn CĐ là 102.55%.

Trong tất cả các năm tỷ suất tài trợ đều lớn hơn 1 (>100%), do vậy, công ty chỉ dùng nguồn vốn chủ sở hữu để tài trợ cho TSCĐ mà không đi vay dài hạn ngân hàng, giảm bớt được chi phí lãi vay ngân hàng. Nhưng đây cũng là hạn chế vì công ty đã không tận dụng được nguồn vay ngân hàng.

### 2.2.3.3 – Hiệu quả sử dụng vốn cố định ở công ty CPVTNN I HP

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch	
			Lượng	%
1. TSCĐ	24,698,778,696	28,817,743,317	4,118,964,621	16.68
2. Lợi nhuận sau thuế	11,214,026,430	1,550,602,085	(9,663,424,345)	(86.17)
3. Doanh thu thuần	416,989,710,558	765,751,685,656	348,761,975,098	83.64
4. Vốn CĐ bình quân	22,790,064,520	26,758,261,007	3,968,196,487	17.41
5. Hiệu suất sử dụng VCD(3/4)	18.30	28.62	10.32	56.40
6. Sức sinh lời VCD (2/4)	0.49	0.06	(0.43)	(88.22)

● Hiệu quả sử dụng vốn cố định: Một đồng vốn cố định của công ty tạo ra doanh thu cao nhất là 28.62 đồng vào năm 2009. Năm 2009 so với năm 2008 thì doanh thu thuần tăng 348,761,975,098 đồng (83.64%), vốn cố định cũng tăng 4,118,964,621 đồng (16.68%), tuy nhiên mức độ tăng của doanh thu thuần lại cao hơn so với mức độ tăng của TSCĐ dẫn tới hiệu quả sử dụng vốn cố định tăng 10.32 đồng (56.40%). Vậy hiệu suất sử dụng vốn cố định ở công ty là khá cao.

● Mức sinh lời vốn cố định:

Mức sinh lời của vốn cố định tại năm 2009 thấp hơn so với năm 2008 là 43% (88.22). Điều đó cho thấy hiệu quả của việc đầu tư thêm máy móc thiết bị giảm xuống. Vậy nhiệm vụ của công ty trong thời gian tới phải làm sao phát huy hơn nữa hiệu quả trong công tác này

#### **2.2.4 – Công tác thanh toán của công ty.**

Để đánh giá khả năng thanh toán của công ty, ta xét đến các chỉ tiêu cơ bản sau:

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Tài sản lưu động	97,111,229,040	137,622,344,161	70,127,479,057
Tổng nợ ngắn hạn	91,615,163,143	134,264,844,236	69,832,162,321
Các khoản phải thu	40,322,557,969	23,400,690,415	27,262,630,033
Tiền	1,159,086,809	2,574,014,605	15,032,989,859
Hàng tồn kho	53,301,300,357	101,629,460,683	23,066,034,588
Đầu tư ngắn hạn	6,151,860	7,704,917,681	4,485,038,951
Tổng nợ	92,180,269,958	134,264,844,236	69,887,877,847
Vốn chủ sở hữu	27,632,577,496	29,553,817,326	29,910,235,369
<b>Hệ số thanh toán hiện hành</b>	<b>0.48</b>	<b>0.27</b>	<b>0.67</b>
<b>Hệ số thanh toán nhanh</b>	<b>1.06</b>	<b>1.03</b>	<b>1.004</b>
<b>Khả năng thanh toán bằng tiền</b>	<b>0.01</b>	<b>0.08</b>	<b>0.28</b>

Qua bảng trên ta thấy :

- Hệ số thanh toán nhanh của công ty giảm đều qua các năm, tuy nhiên hệ số này qua 3 năm đều > 1 chứng tỏ khả năng thanh toán nhanh của công ty là tốt. Tuy nhiên xu hướng điều chỉnh khả năng thanh toán nhanh giảm là do lượng vốn bằng tiền ứ đọng nên DN đang tìm cách hạ bớt xuống nhưng vẫn đảm bảo khả năng thanh toán của công ty mình.
- Hệ số thanh toán hiện hành của công ty luôn thấp hơn 1 và biến động bất thường. Năm 2007 là 0.48 lần, sang năm 2008 lại giảm xuống còn 0.27 lần nhưng tới năm 2009 lại tăng trở lại mức 0.67 lần. Đó là do tốc độ giảm của tài sản lưu động chậm hơn so với tốc độ giảm của nợ ngắn hạn nên làm hệ số này tăng. Mặc dù trong năm 2009 được coi là năm khá khó khăn nhưng công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán của mình. Tuy nhiên, trong TSLĐ có những khoản mục có tính thanh khoản cao và thanh khoản chậm nên nó chưa phản ánh được khả năng thanh toán của công ty.
- Khả năng thanh toán bằng tiền mặt: Ta thấy hệ số thanh toán bằng tiền của công tăng đều trong 3 năm. Cụ thể năm 2007 là 0.01 lần, năm 2008 là 0.08 lần và sang năm 2009 là 0.28 lần. Điều đó cho thấy khả năng thanh toán tốt bằng tiền mặt của công ty.

#### **2.2.5- Đánh giá chung về công tác sử dụng vốn tại công ty.**

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
Doanh thu thuần	598,714,036,226	416,989,710,558	765,751,685,656
LNST	8,797,811,848	11,214,026,430	1,550,602,085
Vốn kinh doanh	119,812,847,454	163,818,661,562	99,798,113,216
<b>Số vòng quay của vốn kinh doanh</b>	<b>5.00</b>	<b>2.55</b>	<b>7.67</b>
<b>Tỷ suất lợi nhuận của vốn kinh doanh</b>	<b>7.34</b>	<b>6.85</b>	<b>1.55</b>



Qua bảng trên ta thấy hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của công ty là không hề tốt. Cụ thể như sau:

Năm 2008 doanh thu thuần giảm song lợi nhuận sau thuế lại cao hơn so với năm 2007, thêm vào đó vốn kinh doanh cũng tăng làm cho vòng quay của vốn nhanh hơn, đảm bảo tốt hơn cho việc cung cấp vốn kinh doanh. Sang năm 2009 thì mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm đáng kể và vốn kinh doanh cũng giảm dẫn tới vòng quay vốn bị kéo dài, gây khó khăn cho công ty.

Tỷ suất sinh lợi của vốn kinh doanh đạt tốt nhất vào năm 2007 là 7.34%, sang năm 2008 giảm không đáng kể nhưng tới năm 2009 thì trong 100 đồng vốn kinh doanh chỉ đạt được 1.55 đồng LNST cho thấy việc sử dụng vốn của công ty là không hề có hiệu quả. Công ty cần xem xét lại tình hình sử dụng vốn của mình.

### **2.3 – ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VỐN KINH DOANH TRONG 3 NĂM QUA CỦA CÔNG TY CPVTNN I HP.**

#### **2.3.1 – Những thành tích và ưu điểm đạt được**

Là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa công ty đã gặp nhiều khó khăn trong việc đáp ứng nguồn vốn sản xuất kinh doanh nhất là khâu vốn lưu động, nhưng với sự cố gắng của cán bộ công nhân viên, công ty đã đạt được những thành tựu sau:

Công ty đã tận dụng được tối đa các máy móc, nhà xưởng và các thiết bị văn phòng.

Trong vấn đề quản lý vốn cố định, công ty đã tận dụng tối đa nguồn ngân sách cấp và nguồn vốn tự bổ sung cho sản xuất, xây dựng mới và sửa chữa các kho bãi cho thuê làm kho chứa hàng. Các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa trong năm đều được xây dựng đúng tiến độ đáp ứng kịp thời nhiệm vụ kinh doanh của công ty.

Bên cạnh đó công ty còn chủ động sáng tạo, nghiên cứu các lĩnh vực kinh doanh mới để từng bước triển khai, như đầu tư tài chính bước đầu đã mang lại hiệu quả góp phần tăng lợi nhuận cho công ty.

### **2.3.2 – Những tồn tại**

Bên cạnh những thành tích đạt được như đã trình bày ở trên trong công tác quản lý và sử dụng vốn ở nhà máy trong thời gian qua còn bộc lộ nhiều sai sót, nhược điểm nhất định.

Do hạn chế về nguồn vốn nên công ty phải đi chiếm dụng vốn của các đơn vị khác khá nhiều đồng thời số vốn của công ty bị chiếm dụng cũng khá lớn dẫn tới tình trạng nợ nần dây dưa của khách hàng.

Tình hình về TSCĐ vẫn còn nhiều thiết bị lạc hậu, công tác khấu hao chưa được cải tiến

Trong cơ cấu bộ máy của công ty chưa xây dựng được phòng chuyên nghiên cứu về nhu cầu thị trường và các đối thủ cạnh tranh, trong một số phòng thì thừa nhân sự.

### **2.3.3 – Nguyên nhân của những mặt tồn tại**

Sở dĩ trong công tác quản lý và sử dụng vốn sản xuất của công ty có những tồn tại là do nguyên nhân sau:

Việc xác định kế hoạch vốn lưu động căn cứ vào doanh thu kế hoạch cho nên kế hoạch vốn lưu động định mức không sát với thực tế ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty

Lượng vốn lưu động bị chiếm dụng nằm trong khâu lưu thông còn quá lớn do vậy mà ảnh hưởng tới tốc độ luân chuyển vốn lưu động của công ty chưa cao.

Trình độ của cán bộ tuy đạt tiêu chuẩn song công ty bố trí nhân sự thừa ở một số phòng ban, thể hiện công tác quản lý chưa cao làm cho công ty hàng tháng phải bỏ ra một khoản tiền không lớn để chi trả lương. Vì vậy công ty cần có kế hoạch và biện pháp để khắc phục kịp thời những tồn tại này để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sản xuất của doanh nghiệp.

## **CHƯƠNG 3**

# ***MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CPVTNN I HP***

### **3.1 - Những căn cứ và định hướng chung của công ty CPVTNN I HP.**

\* Dưới góc độ lý thuyết: qua nghiên cứu các văn bản chế độ quy định của Nhà nước thấy triển khai chính sách phát triển nguồn hàng chiến lược của Tổng công ty là vấn đề có ý nghĩa khoa học, có tầm quan trọng đặc biệt đối với việc thực hiện mục tiêu của tổng công ty.

\* Dưới góc độ thực tiễn: Nông nghiệp (theo nghĩa rộng bao gồm cả nông, lâm, ngư nghiệp) là ngành sản xuất chủ yếu của nông thôn Việt Nam. Theo nghĩa đó, trong thực tế nông thôn hiện nay, nông nghiệp vẫn chiếm tới 70%.

Những thành tựu phát triển nông nghiệp của nước ta hơn 10 năm đổi mới vừa qua chủ yếu do ngành trồng trọt đưa lại. Thành tựu lớn nhất là đã sản xuất đủ lương thực tiêu dùng cho đất nước và trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên thế giới. Do sản xuất trồng trọt phát triển đã kéo theo sản xuất chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp cũng phát triển. Từ đó tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng tăng dần tỉ trọng chăn nuôi và dịch vụ trong giá trị sản xuất nông nghiệp. Để tăng nhanh năng suất và sản lượng cây trồng, vật nuôi có nhiều yếu tố tác động, trong đó phân bón hóa học là một trong những yếu tố đầu vào có vai trò rất quan trọng. Để sản xuất một hecta lúa trong một vụ, đất phải mất đi 150kg N, 50-90 kg P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>, 150 kg K<sub>2</sub>O. Vì vậy đất canh tác ngày càng nghèo chất dinh dưỡng nếu không có các biện pháp thích hợp để trả lại các chất dinh dưỡng đó cho đất. Trong nông nghiệp hiện nay, xu hướng chung là ngày càng sử dụng nhiều phân bón hóa học để bón cho cây trồng, cách bón này có thể nhanh chóng bổ sung cho đất các chất dinh dưỡng mà cây trồng đã lấy đi. Mặt khác bón phân hóa học có khả năng bổ sung được các chất dinh dưỡng mà phân hữu cơ không có hoặc có ít. Từ năm 1940, việc sử dụng phân hóa học để bón cho cây trồng đã đánh dấu một trang sử mới của ngành trồng trọt và được coi là bình minh của một nền nông nghiệp hiện đại.

Hơn thế nữa, Việt Nam, với tốc độ tăng dân số như hiện nay có trên 83 triệu dân (năm 2007), 118 triệu dân vào năm 2015. Do vậy, để nuôi sống dân số

tăng nhanh như vậy, không còn con đường nào khác là thâm canh trên diện tích hiện có, trong đó phân bón hóa học cũng đóng vai trò quyết định. Nhu cầu phân bón hóa học của cả nước cần khoảng 1,9 triệu tấn/năm, Việt Nam có thể đáp ứng đủ lượng phân lân của cả nước. Phân Kali cần khoảng 700.000 tấn/năm và hiện nay Việt Nam phải nhập khẩu hoàn toàn. Phân DAP cả nước cần khoảng 700.000 tấn/năm, toàn bộ phân DAP phải nhập từ nước ngoài. Các loại phân NPK cần khoảng 2,5 triệu tấn/năm và hiện trong nước sản xuất khoảng 3 đến gần 4 triệu tấn phân bón, đủ khả năng cung cấp cho nhu cầu thị trường.

Đến nay, mặc dù ngành nông nghiệp đã có nhiều phát triển, sản xuất nông nghiệp đã áp dụng cải tiến về kỹ thuật chăm bón, giống mới nhằm tăng sản lượng và chất lượng cây trồng. Nhưng, trong bối cảnh đất trồng ngày càng bị thu hẹp do chuyển đổi mục đích sử dụng sang đầu tư sản xuất công nghiệp và dịch vụ nên để thâm canh tăng năng suất cây trồng, nhu cầu tiêu dùng phân bón vẫn đang có xu hướng tăng. Như ta đã biết, nhu cầu phân bón hóa học của cả nước cần khoảng 1,9 triệu tấn/năm, sản xuất cần khoảng 900.000 tấn/năm, như vậy hàng năm Việt Nam có nhu cầu nhập khoảng 1 triệu tấn phân ure, phân lân cần khoảng 1,3 triệu tấn/năm, phân Kali cần khoảng 700.000 tấn/năm, các loại NPK cần khoảng 2,5 triệu tấn/năm.

*Thói quen và tập quán sử dụng phân bón của nông dân:* Thực tiễn cho thấy, lượng phân bón được sử dụng ở Việt Nam trong các năm qua không ngừng tăng lên. Trong khi diện tích gieo trồng không tăng nhưng tổng lượng phân bón hóa học tăng cho thấy nhu cầu sử dụng phân bón hóa học cho một đơn vị diện tích canh tác đã tăng so với nhiều năm trước. Theo tính toán của Trung tâm thông tin thương mại và công nghiệp Bộ Công Thương, nhu cầu phân bón cho vụ Đông xuân đến hết tháng 3/2009 trong cả nước cần khoảng 870.000 tấn urê, 390.000 tấn SA, 430.000 tấn Kali, 410.000 tấn DAP và 1,8 triệu tấn NPK, trong đó quý I/2009 là thời kỳ nhu cầu phân bón tăng cao nhất.

Tuy nhiên, thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt khiến cho phạm vi kinh doanh nguyên liệu chế biến thức ăn và đặc biệt là thị trường phân bón ngày càng thu hẹp. Bên cạnh việc nghiên cứu những lĩnh vực kinh doanh mới thì công ty CPVTNN I HP cần phải nâng cao hình ảnh của công ty với mặt hàng truyền thống là phân bón và nguyên liệu chế biến thức ăn. Để đưa công ty trở thành một hình ảnh “đẹp” trong mắt khách hàng cần có những biện pháp cụ thể như sau:

- ▶ Đào tạo đội ngũ cán bộ không những giỏi về nghiệp vụ và phải có trình độ, có khả năng giao dịch. Phải nghiên cứu thị trường trong nước và nước ngoài để nắm vững những thay đổi trong những chính sách của Nhà Nước về tiền tệ, hạn ngạch xuất nhập khẩu, đầu tư cũng như đường lối chính trị để có đối sách cần thiết.
- ▶ Liên kết liên doanh với các công ty trong nước và nước ngoài để thuận lợi trong việc xuất nhập khẩu hàng hóa cũng như kêu gọi vốn góp. Tích cực tìm đối tác mới để kí kết hợp đồng kinh tế

### **3.2 – Mục tiêu, phương hướng sản xuất kinh doanh của công ty trong những năm tới.**

#### ***3.2.1 – Mục tiêu.***

- + Giữ vững và ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.
- + Mở rộng ngành nghề kinh doanh.
- + Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước.
- + Đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động ổn định, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

### 3.2.2. Một số chỉ tiêu kế hoạch xây dựng cho năm năm tiếp theo.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1. Khối lượng hàng hoá bán ra	Tấn	70.000	65.000	60.000	55.000	50.000
2. Doanh thu	Tỷ đồng	600	580	560	550	540
3. Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	4,0	4,5	5,0	5,5	6,0
4. Nộp ngân sách	Tỷ đồng	5,0	5,3	5,5	5,7	6,0
5. Thu nhập bình quân ( Trđ/ng/tháng)	Triệu đồng/ ng/tháng)	3,5	3,7	3,9	4,2	4,5
6. Cổ tức	%	10	12	13	14	15

### 3.2.3. Phương hướng và biện pháp tổ chức thực hiện.

Trong những năm qua và hiện nay công ty chủ yếu kinh doanh hai mặt hàng chính là phân bón hoá học và nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi, hoạt động này đã nhiều năm mang lại hiệu quả, góp phần vào lợi nhuận chủ yếu của công ty; Nhưng từ khi hai nhà máy đạm Phú Mỹ và Hà Bắc, hàng năm nước ta đã tự sản xuất được 900.000 Ure, đáp ứng được 60% nhu cầu phân đạm Ure trong nước. Sắp tới khoảng năm 2012 các nhà máy đạm Cà Mau, Ninh Bình khánh thành thì tổng khối lượng Urea sản xuất ra đạt hơn 2 triệu tấn, vượt 50% nhu cầu phân đạm. Các nhà máy DAP Đình Vũ, Lào Cai sẽ sản xuất ra 650.000 tấn DAP. Các nhà máy phân lân và hàng loạt nhà máy NPK với công suất hàng chục triệu tấn khánh thành sẽ dư thừa thừa khả năng cung cấp cho nhu cầu trong nước ( khoảng 8.500.000 tấn phân bón các loại mỗi năm ). Mặc dù còn phải nhập mỗi năm 700.000 tấn Kaly, nhưng do sức ép của việc thu hẹp thị trường của các loại phân bón khác, hàng trăm doanh nghiệp kinh doanh phân bón hiện đang cạnh tranh khốc liệt và ngày càng gay gắt, dẫn đến trong năm 2009 và đầu năm 2010 các doanh nghiệp kinh doanh phân bón ngày càng thua lỗ lớn. Vì vậy:

+ Ngày từ bây giờ doanh nghiệp đã xem xét để mở rộng sang lĩnh vực kinh doanh khác như bất động sản, đầu tư tài chính... Từng bước nghiên cứu thị trường

để tổ chức xuất khẩu phân bón, nông sản; bên cạnh đó công ty vẫn quan tâm đến lĩnh vực kinh doanh truyền thống để nếu có cơ hội tiếp tục kinh doanh.

+ Để tận dụng hết quỹ đất, chủ trương trong năm tới công ty tiếp tục đầu tư xây kho mới tại các vị trí đất còn trống, nâng cấp cải tạo kho A8 Vật Cách, kho A7 kéo dài tại Thượng Lý, kho A6 tại Kiền Bái để tăng diện tích cho thuê ổn định, phấn đấu đạt doanh thu từ dịch vụ cho thuê kho tàng bến bãi trên 8 tỷ đồng mỗi năm, tạo ra nguồn thu nhập ổn định cho công ty.

+ Tiến hành nâng cao hiệu quả công tác quản lý chi phí để từ đó có thể giảm chi phí và nâng cao được lợi nhuận cho công ty. Từng bước nâng cao khả năng tự chủ về tài chính của doanh nghiệp.

### **3.3 – Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty CPVTNN I HP.**

Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của một doanh nghiệp, các nhà lãnh đạo cần có chính sách thực hiện để nâng cao năng lực về mọi mặt của doanh nghiệp như: Năng lực thanh toán, năng lực cân đối vốn, năng lực hoạt động, khả năng sinh lợi... Từ thực tế nền kinh tế - xã hội thế giới và trong nước, cùng với tình hình và xu thế phát triển của ngành nông nghiệp nói chung và công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp I nói riêng, có thể đưa ra một số biện pháp cải thiện tình hình sử dụng vốn tại công ty như sau:

#### ***3.3.1. Về vốn cố định***

Với bất cứ doanh nghiệp thương mại và dịch vụ nào thì TSCĐ vẫn đóng một vai trò quan trọng không thể thiếu. Công ty CPVT NN I HP đã mạnh dạn đổi mới và thay thế những tài sản nhằm đáp ứng yêu cầu cho hoạt động sản xuất kinh doanh, tuy nhiên cần phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định bằng các giải pháp sau:

- Vấn đề khai thác và tạo lập vốn cố định: Nguồn vốn đầu tư cho TSCĐ phải là nguồn vốn có tính chất thường xuyên, lâu dài. Vì vậy trước hết cần phải căn cứ



vào khả năng sử dụng quỹ đầu tư phát triển, quỹ khấu hao TSCĐ vì đây là nguồn vốn tự có của doanh nghiệp, có thể coi chi phí sử dụng vốn bằng không.

Riêng đối với nguồn vốn khấu hao, trong khi chưa có nhu cầu đầu tư cho TSCĐ Nhà nước đã cho phép được chủ động sử dụng sao cho có hiệu quả nhất. Do đó doanh nghiệp cần tận dụng triệt để nguồn vốn này, tính toán chính xác thời gian vốn nhàn rỗi, thời điểm phát sinh nhu cầu đầu tư tái sản xuất tài sản cố định để sử dụng nguồn vốn khấu hao vào mục đích khác trong phạm vi cho phép, cân đối giảm việc vay vốn ngân hàng cho những mục đích này, từ đó giảm chi phí lãi vay.

Tuy nhiên khả năng vốn tự có là có giới hạn, doanh nghiệp không tránh khỏi việc phải huy động vốn từ bên ngoài. Nhưng theo lí luận của các nhà kinh tế cũng như theo kinh nghiệm của những người quản lí thì để đảm bảo tính chất ổn định, thường xuyên, lâu dài của vốn cố định, doanh nghiệp nên vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại, có thể là chi phí sử dụng vốn vay dài hạn lớn hơn chi phí sử dụng vốn vay ngắn hạn. Nhưng trong bối cảnh hiện nay, với chủ trương kích cầu, khuyến khích đầu tư của nhà nước với chính sách ưu đãi để cạnh tranh giữa các ngân hàng, một số như ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn... thì lãi suất cho vay dài hạn cũng tương đương với lãi suất cho vay ngắn hạn. Doanh nghiệp cần tận dụng triệt để điều này để lựa chọn một ngân hàng phù hợp nhất với đơn vị mình.

- Trong quản lí và sử dụng vốn cố định: Để sử dụng có hiệu quả vốn cố định trong sản xuất kinh doanh, thường xuyên cần thực hiện các biện pháp để không chỉ bảo toàn mà còn phát triển được vốn cố định của doanh nghiệp sau mỗi chu kì kinh doanh. Thực chất là luôn luôn phải đảm bảo duy trì một lượng vốn tiền tệ để khi kết thúc một vòng tuần hoàn, bằng số vốn này doanh nghiệp có thể thu hồi hoặc mở rộng được số vốn mà doanh nghiệp đã bỏ ra ban đầu để mua sắm tài sản cố định thời giá hiện tại.

Công ty cần đánh giá đúng các nguyên nhân dẫn tới tình trạng không bảo toàn và phát triển được vốn để có các giải pháp xử lý cho thích hợp. Một số giải pháp chủ yếu là:

+ Phải đánh giá đúng giá trị tài sản cố định, tạo điều kiện phản ánh chính xác tình hình biến động của vốn cố định, quy mô vốn phải bảo toàn. Điều chỉnh kịp thời để tạo điều kiện tính đúng, tính đủ chi phí khấu hao, không để mất vốn cố định.

Có thể đánh giá TSCĐ theo nguyên giá trị khôi phục ( đánh giá lại khi có yêu cầu của nhà nước hoặc khi đem tài sản đi góp vốn liên doanh) và đánh giá TSCĐ theo giá trị còn lại.

+ Xác định đúng thời gian sử dụng của TSCĐ để xác định mức vốn và khấu hao thích hợp, không để mất vốn và hạn chế tối đa ảnh hưởng bất lợi hao mòn vô hình.

+ Chú trọng đổi mới thiết bị, phương pháp, công nghệ sản xuất, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ hiện có của doanh nghiệp cả về thời gian và công suất. Kịp thời thanh lý các TSCĐ không cần dùng hoặc đã hư hỏng, không dự trữ quá mức các TSCĐ chưa cần dùng.

Để thực hiện được các vấn đề trên đòi hỏi doanh nghiệp phải giải quyết hàng loạt các vấn đề trong việc tổ chức quá trình sản xuất, lao động, cung ứng và dự trữ vật tư sản xuất, các biện pháp giáo dục và khuyến khích kinh tế đối với người lao động trong doanh nghiệp.

+ Thực hiện tốt chế độ bảo dưỡng, sửa chữa, dự phòng TSCĐ không để xảy ra tình trạng TSCĐ hư hỏng trước thời hạn hoặc hư hỏng bất thường. Trong trường hợp TSCĐ phải tiến hành sửa chữa lớn thì nên cân nhắc, tính toán kỹ hiệu quả của nó. Tức là xem xét giữa chi phí cần bỏ ra với việc đầu tư mua sắm mới TSCĐ để có quyết định cho phù hợp.

+ Doanh nghiệp phải chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh để hạn chế tổn thất vốn cố định do các nguyên nhân khách quan như: mua bảo hiểm tài sản, lập quỹ dự phòng tài chính...

Thường xuyên giáo dục, nhắc nhở người lao động nâng cao ý thức trách nhiệm khi sử dụng, bảo quản TSCĐ. Nếu việc tổn thất TSCĐ do các nguyên nhân chủ quan thì người gây ra phải chịu trách nhiệm bồi thường cho công ty.

### **3.3.2 – Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.**

■ Qua phân tích sử dụng vốn lưu động của công ty trong những năm qua cho ta thấy nhu cầu về vốn của công ty là khá lớn nhưng vốn thường xuyên lại không đáp ứng đầy đủ nhu cầu. Do vậy mà dẫn tới công ty phải huy động thêm nguồn bên ngoài để trang trải cho nhu cầu vốn lưu động. Mức vốn lưu động thiếu hụt gây nên tình trạng công nợ lớn. Để tránh tình trạng này khi xây dựng mức vốn lưu động công ty nên căn cứ vào tình hình cụ thể năm trước của công ty xây dựng một định mức vốn lưu động phù hợp với thực trạng tài chính của doanh nghiệp không gây ra tình trạng thiếu vốn lưu động. Đồng thời phải xây dựng mức vốn lưu động cho từng quý, từng tháng để có kế hoạch cụ thể không gây lãng phí trong kì.

Trong khi vốn lưu động của công ty vẫn thiếu thì công ty vẫn bị các đối tượng khác chiếm dụng, đây là điều không hợp lí. Vì vậy công tác thu hồi công nợ trong thời gian tới cần được tiến hành kiên quyết. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng nên xem xét lại công nợ đối với từng đối tượng khách hàng. Nếu khách hàng có uy tín thấp, doanh nghiệp muốn bán chịu cũng không nên quá rộng rãi để tránh rủi ro. Để có chính sách tín dụng thương mại hợp lí, doanh nghiệp cần thẩm định lại mức độ rủi ro hay uy tín của khách hàng. Cần đánh giá kĩ ảnh hưởng của chính sách bán chịu đối với lợi nhuận công ty.

Để đánh giá mức độ rủi ro có thể gặp trong việc bán chịu hàng hóa, doanh nghiệp có thể xem xét trên các khía cạnh như mức độ uy tín của khách hàng, tình trạng tài chính tổng quát của công ty, giá trị của tài sản dùng để đảm bảo tín dụng.

Nói chung đối với mỗi chính sách bán chịu doanh nghiệp cần đánh giá kỹ theo các thông số chủ yếu sau đây:

- Sản lượng hàng hóa tiêu thụ dự kiến;
- Giá bán;
- Các chi phí phát sinh thêm cho việc tăng các khoản nợ;
- Các khoản giảm giá chấp nhận;
- Thời gian thu hồi bình quân các khoản nợ;
- Dự đoán số nợ phải thu của khách hàng.

.....

☐ Đồng thời vốn lưu động trong khâu dự trữ cũng làm hiệu quả sử dụng vốn lưu động giảm đi. Khi xác định nhu cầu trong đầu năm sau công ty nên xác định mức dự trữ sao cho phù hợp và giải phòng nhanh chóng số tài sản dự trữ nếu có thừa.

Như đã phân tích ở chương II tình hình hàng tồn kho của công ty là khá lớn:

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2008	Năm 2007	Tuyệt đối	
				09-08	08-07
HTK	23,066,344,588	101,629,460,683	53,301,300,357		
Số vòng quay HTK ( lần)	18.24	4.55	5.89	13.24	-1.34

Dựa vào bảng ta thấy: lượng tồn kho của công ty tăng mạnh vào năm 2008 và giảm mạnh vào năm 2009. Năm 2008 số vòng quay HTK là 4.55 lần tức là gần 79 ngày, năm 2009 số vòng quay là 18.24 lần tương ứng với 20 ngày. Với mặt hàng của công ty, chủ yếu là phân bón và nguyên liệu chế biến thức ăn thì vào năm 2008 công ty dự trữ khá nhiều, nhập vào đầu năm và bán không hết, sang năm 2009 số vòng quay tăng lên, chứng tỏ lượng tồn kho ít, công ty bán nhanh. Tuy nhiên chỉ số này quá cao cũng không tốt vì như thế có nghĩa là lượng hàng dự

trữ trong kho không nhiều, nếu nhu cầu thị trường tăng đột ngột thì rất khả năng doanh nghiệp bị mất khách hàng và bị đối thủ cạnh tranh giành thị phần. Vì vậy công ty nên tính toán để có được lượng tồn kho nhất định và thích hợp vừa giảm chi phí lưu kho vừa tránh tình trạng số hàng tồn kho quá hạn dùng, gây thiệt hại lớn về vốn cho doanh nghiệp. Để một cơ cấu tồn kho hợp lí, cần dựa vào một số căn cứ sau:

- + Đẩy mạnh công tác tiêu thụ nhằm tăng doanh thu kinh doanh và các hoạt động khác. Đây là nguồn tài chính để bù đắp các khoản chi phí sản xuất.
- + Đầu tư vốn nhằm tổ chức cung ứng đầy đủ hàng hóa cho quá trình tiêu thụ với chi phí thấp nhất.

Dự đoán chính xác nhu cầu thị trường về các loại mặt hàng để từ đó dự trữ đủ hàng hóa, đảm bảo không để xảy ra tình trạng thừa, tránh lãng phí hay thiếu hàng hóa làm giảm doanh thu hàng hóa. Muốn thực hiện điều này, công ty nên tiến hành công tác thăm dò thị trường, dự đoán xu thế phát triển của ngành để lập kế hoạch dự trữ hàng hóa một cách chính xác cho các thời kì khác nhau.

Công ty cần mở rộng hơn nữa với các nhà cung ứng có uy tín để đảm bảo có thể cung cấp đủ lượng hàng hóa một cách thường xuyên và kịp thời.

Công ty nên lựa chọn hình thức cung hàng hóa cả về số lượng và hình thức thanh toán hợp lý. Ngày nay, đa số các nhà cung ứng đều có chế độ ưu đãi đối với những khách hàng mua số lượng nhiều, công ty nên tận dụng điều này để có được hình thức mua tốt nhất.

Hàng mua về phải đảm bảo đúng chất lượng, giá cả hợp lí, điều này giúp cho công trình bảo đảm chất lượng an toàn và giá cả, làm tăng uy tín của công ty với khách hàng.

Công ty nên chú trọng công tác bảo quản vật tư, do có nhiều chủng loại hàng hóa khác nhau nên cần bố trí hợp lí, tránh lãng phí, đồng thời đặt ra trách

nhiệm, thưởng phạt công minh đối với cán bộ công nhân viên trong công tác quản lý vật tư.

+ Tối thiểu hóa chi phí bảo quản, dự trữ hàng hóa:

Phải thực hiện xuất, nhập kho rõ ràng, đảm bảo chính xác về số lượng, chủng loại, yêu cầu chất lượng. Tùy theo tình hình và đặc điểm của hệ thống kho của hàng hóa, thủ kho phải phân loại xếp đúng quy cách phẩm chất không để tình trạng vật tư bị vát bừa bãi, lộn xộn. Vật tư phải được sắp xếp khoa học, hợp lý tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức bảo vệ, dễ nhìn, dễ lấy, sử dụng hợp lý diện tích kho, đảm bảo an toàn lao động trong kho.

▣ *Cân đối lượng tiền mặt tồn quỹ nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn tiền mặt mà vẫn duy trì được khả năng thanh toán cho doanh nghiệp.*

Qua phân tích ta thấy lượng tiền mặt tồn quỹ của doanh nghiệp tăng qua các năm, đặc biệt là năm 2009 tiền mặt tồn quỹ đạt 15.032.989.859 tương ứng 584% so với năm 2008 và 1297% so với năm 2007; Đồng thời tỷ trọng tiền mặt và các khoản tương đương trong tổng tài sản qua các năm cũng tăng. Điều này cho thấy trong năm 2009 doanh nghiệp đã để lượng tiền mặt tồn quỹ là quá nhiều, mặc dù tạo ra cho doanh nghiệp khả năng thanh toán nhanh, cao nhưng lại cho thấy doanh nghiệp sử dụng tiền mặt không hiệu quả, không tạo ra lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Vì vậy tiến hành quản trị tiền mặt nhằm cân đối lượng tiền mặt tồn quỹ là cần thiết, nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn tiền mặt nhàn rỗi và thu về lợi nhuận cho doanh nghiệp.

**Công ty cần có những biện pháp sau:**

+ Dự phòng cho các khoản phải chi ngoài kế hoạch, dự phòng cho các cơ hội phát sinh ngoài dự kiến khi thị trường có sự thay đổi đột ngột.

+ Sau khi xác định được lưu lượng tiền mặt dự trữ thường xuyên, doanh nghiệp nên áp dụng những chính sách, quy trình sau để giảm thiểu rủi ro cũng như thất thoát trong quá trình thực hiện:

- Số lượng tiền mặt tại quỹ giới hạn ở mức thấp chỉ để đáp ứng những nhu cầu thanh toán không thể chi trả qua ngân hàng. Ưu tiên lựa chọn nhà cung cấp có tài khoản ngân hàng. Thanh toán qua ngân hàng có tính minh bạch cao, giảm thiểu rủi ro gian lận, đáp ứng yêu cầu pháp luật liên quan. Theo Luật thuế Giá trị gia tăng (sửa đổi), có hiệu lực từ ngày 01/01/2009, tất cả các giao dịch từ 20 triệu đồng trở lên nếu không có chứng từ thanh toán qua ngân hàng sẽ không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

- Xây dựng quy trình thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, bao gồm: danh sách các mẫu bảng biểu, chứng từ (hợp đồng kinh tế, hóa đơn, phiếu nhập kho, biên bản giao nhận...). Xác định quyền và hạn mức phê duyệt của các cấp quản lý trên cơ sở quy mô của doanh nghiệp. Đưa ra quy tắc rõ ràng về trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận liên quan đến quá trình thanh toán để việc thanh toán diễn ra thuận lợi và chính xác.

+ Qua phân tích ta thấy hiện tại doanh nghiệp đang dự trữ quá nhiều tiền mặt, biện pháp có thể áp dụng là:

- Sử dụng các khoản đầu tư qua đêm của ngân hàng.

- Sử dụng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với điều khoản rút gốc linh hoạt.

- Đầu tư vào những sản phẩm tài chính có tính thanh khoản cao như trái phiếu chính phủ, cổ phiếu.

- Đầu tư vào cổ phiếu quỹ ngắn hạn.

#### ▣ *Tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính*

Không chỉ chi phí của các yếu tố đầu vào tập hợp nên giá thành sản phẩm mà bên cạnh đó các chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính cũng chịu ảnh hưởng



không nhỏ tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty nói chung và hiệu quả công tác sử dụng vốn nói riêng. Chính vì vậy, để nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh đòi hỏi không những giảm giá thành mà còn giảm chi phí quản lí doanh nghiệp.

### **3.3.3 – Một số giải pháp khác.**

#### A – Mở rộng thị trường, chú trọng tìm kiếm thị trường ổn định

Trong cơ chế thị trường một doanh nghiệp muốn tồn tại, giữ vững và phát triển trước hết phải có thị trường ổn định. Kinh tế thị trường sẽ buộc các doanh nghiệp phải tự tìm kiếm công ăn việc làm, doanh nghiệp nào kiên trì, năng động sáng tạo sẽ có được hiệu quả như mong muốn. Thị trường cần sự định hướng đúng đắn, sự tập trung chỉ đạo, sự mở rộng địa bàn, ngành nghề, liên doanh, liên kết.

Với đặc điểm kinh doanh của mình, thị trường tiêu thụ của công ty chủ yếu là miền Bắc. Trong những năm qua, công tác tiếp thị của công ty là khá yếu, thêm vào nữa là công ty mua đi bán lại nên thường có giá đắt hơn và không thể cạnh tranh được với mặt hàng phân bón Trung Quốc. Thêm nữa trên thị trường trong nước lại xuất hiện hai công ty phân đạm lớn đó là Phú Mỹ và Hà Bắc đã gây cho công ty nhiều khó khăn, bằng chứng là lượng hàng trong năm 2009 đã giảm so với năm 2008. Vì vậy để có thể cạnh tranh được với các đối thủ đó, công ty cần thực hiện một số công tác sau:

- Công ty cần tiến hành công tác thăm dò thị trường về các chủng loại hàng hóa của mình, nghiên cứu và dự báo nhu cầu trong tương lai.
- Nghiên cứu tiếp cận khách hàng bằng nhiều hình thức khác nhau, phù hợp với đặc điểm hàng hóa của công ty để thông tin của nhà máy có thể đến được với mọi đối tượng khách hàng trong việc nghiên cứu phát triển thị trường.



- Công ty cần tạo điều kiện cho cán bộ quản lý tiếp cận thị trường để hình thành các nhóm thị trường và từ đó đưa ra được những giải pháp tối ưu cho những nhóm thị trường đó giúp việc quản lý được dễ dàng và hiệu quả.
- Giải quyết tốt mọi yêu cầu của khách hàng về hàng hóa: chất lượng, số lượng, điều kiện giao hàng, thanh toán, ưu đãi... Khách hàng của công ty chủ yếu là các công ty tư nhân, công ty TNHH, CTCP... Hầu hết đó đều là những khách hàng truyền thống của công ty. Vì vậy công ty nên có những chính sách khuyến khích, ưu đãi để giữ và làm tăng lượng khách hàng truyền thống này.

*B – Bảo toàn và phát triển vốn:*

Trong nền kinh tế thị trường, quá trình kinh doanh của các doanh nghiệp sẽ gặp nhiều rủi ro, tài sản bị thiệt hại do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan làm cho năng lực phục vụ sản xuất kinh doanh của vốn bị giảm sút. Vì vậy đòi hỏi các doanh nghiệp phải bảo toàn nguồn vốn kinh doanh, đây là yêu cầu rất cần thiết nên công ty cần thực hiện:

- Sử dụng vốn hiện có đúng mục đích, tránh lãng phí
- Thực hiện tốt công tác phòng ngừa rủi ro
- Công ty nên trích lập quỹ dự phòng tài chính để bù đắp rủi ro gây ra.
- Phân tích môi trường kinh doanh từ đó đề ra chiến lược kinh doanh hợp lý.
- Bên cạnh việc bảo toàn vốn, công ty cần phải phát triển vốn, tăng cường tìm kiếm nguồn vốn tài trợ, tránh việc lợi dụng quá nhiều vào các khoản nợ ngắn hạn.

*C – Hoàn thiện, nâng cao công tác thống kê – kế toán.*

Phân tích tình hình tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính hiện tại với quá khứ. Đối với công ty thì công tác này vẫn được tiến hành hàng năm. Tuy nhiên việc quản lý các tập hồ sơ, số liệu của công ty chưa được tốt, vẫn gặp nhiều vấn đề về số liệu khi có kiểm toán tới thống kê kiểm tra. Vì vậy công ty cần hoàn thiện công tác này theo các bước sau:

- Tiến hành thu thập, sắp xếp, phân loại các nguồn thông tin phù hợp với từng mục đích cụ thể.
- Xác định và tính toán các chỉ tiêu phản ánh tình hình về nhà máy, tập hợp thành các bảng biểu có tính hệ thống.
- Đánh giá các chỉ tiêu đã tính toán trên để có được thực trạng công ty từ đó xác định các điểm mạnh, những tồn tại của công ty và có biện pháp khắc phục kịp thời.
- Tổng hợp toàn bộ kết quả đã đánh giá ở trên để xác định tình trạng chung nhất của công ty trong thời gian qua, dự đoán nhu cầu thị trường.

*D – Nâng cao năng lực, trình độ của các bộ công nhân viên.*

Con người là một yếu tố quan trọng nhất hình thành nên doanh nghiệp. Chất lượng của sức lao động ảnh hưởng rất lớn đến năng suất lao động từ đó ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh của công ty. Hiện nay số cán bộ công nhân viên trong công ty phần lớn là những người đã qua tuổi 40 nên khả năng tiếp thu công nghệ là có hạn chế, thêm vào đó độ nhanh nhẹn của họ cũng còn rất kém. Vẫn có hiện tượng nhân viên nghỉ không lí do.. Vì vậy công ty cần có những biện pháp:

- Cải cách quy chế công ty
- Tuyển dụng nhân sự hàng năm để tận dụng sự sáng tạo và nhanh nhẹn của lớp trẻ.
- Tổ chức các lớp học nghiệp vụ cũng như sử dụng các công nghệ thông tin ứng dụng vào quá trình quản lí.
- Có chế độ lương thưởng thích đáng...

### **3.4 – Kiến nghị**

Nhà nước cần xây dựng hệ thống chỉ tiêu trung bình cho từng ngành hàng để công ty có cơ sở chính xác cho việc đánh giá vị thế của mình, tìm ra các mặt mạnh, mặt yếu để từ đó có biện pháp thích hợp.

- Nhà nước cần tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động kinh doanh, giảm bớt những thủ tục rườm rà không đáng có trong việc xin giấy phép đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hiện nay các công ty trong nước đang phải đối mặt với cuộc cạnh tranh không cân sức giữa hàng nhập khẩu và hàng nhập lậu, đó là sự chênh lệch khá lớn về giá cả. Sở dĩ có điều này là do tình trạng buôn lậu hiện vẫn hoành hành trên phạm vi khó kiểm soát. Mặc dù vấn đề này được quan tâm từ rất lâu nhưng không ai có thể khẳng định là liệu có thể hay khi nào thể chấm dứt tình trạng đó. Việc tràn lan hàng nhập lậu ở tất cả các chủng loại đã gây ra không ít khó khăn cho công ty trong việc tiêu thụ hàng hóa trên thị trường nội địa và đó có thể là nguyên nhân trực tiếp làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty. Để giúp công ty thoát khỏi tình trạng này Nhà nước cần tăng cường phối hợp với ban ngành có liên quan để ngăn chặn tình trạng nhập lậu một cách triệt để càng sớm càng tốt.

- Bộ tài chính cần có chính sách hoàn thuế kịp thời, trả vốn kinh doanh cho các khoản phải thu của các doanh nghiệp nói chung và công ty cổ phần VTNN I HP nói riêng.

Về thuế giá trị gia tăng được khấu trừ: tuy chiếm tỷ trọng không cao trong các khoản phải thu của công ty nhưng nếu không được hoàn thuế kịp thời thì gây ra sự lãng phí trong khi công ty vẫn phải đi vay từ bên ngoài với lãi suất cao.

- Chính phủ cần đẩy mạnh phát triển thị trường tài chính, đặc biệt là thị trường tiền tệ để các doanh nghiệp có thể đa dạng hóa đầu tư cũng như lựa chọn phương pháp huy động vốn. Với một thị trường tiền tệ phát triển, các công ty có thể đầu tư nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của mình một cách có hiệu quả và đồng thời dễ dàng huy động vốn khi cần thiết.

## **KẾT LUẬN**

Như vậy vốn thực sự cần thiết để một doanh nghiệp bắt đầu và duy trì hoạt động kinh doanh của mình. Muốn tồn tại và phát triển thì mọi hoạt động của doanh nghiệp đều phải được tiến hành một cách có hiệu quả. Vì vậy việc quản lý vốn là không thể thiếu. Nó là vấn đề sống còn cho mỗi doanh nghiệp, đảm bảo cho doanh nghiệp đạt được những mục tiêu đã đề ra.

Sau thời gian thực tập tại công ty CPVTNN I HP, được sự giúp đỡ tận tình của cán bộ công nhân viên của công ty đặc biệt là phòng nghiệp vụ kinh doanh, cùng với sự chỉ đạo tận tâm của thầy giáo – TS Lã Văn Bạt, trên cơ sở những kiến thức đã tiếp thu được trong quá trình học tập, em đã hoàn thành luận văn tốt nghiệp của mình.

Em hy vọng rằng những giải pháp mình đưa ra một phần nào đó sẽ giúp ích được công ty trong quá trình quản lý vốn của mình. Các biện pháp không phải hoàn toàn là đúng đắn mà đó chỉ là sự đối chiếu giữa thực tế và những kiến thức em đã được học để đưa ra nhận xét, gợi ý hướng giải quyết để hoàn thiện hơn nữa việc sử dụng vốn của công ty CPVTNN I HP. Hơn nữa do hạn chế về thời gian tìm hiểu, nghiên cứu cũng như những kiến thức, hiểu biết chuyên môn, chắc chắn luận văn không tránh khỏi những sai sót. Em rất mong được thầy cô chỉ bảo và đưa ra nhận xét, góp ý để em có thể hoàn thiện hơn nữa luận văn tốt nghiệp của mình cũng như kiến thức bản thân.

Một lần nữa em xin cảm ơn thầy giáo – TS Lã Văn Bạt và các cán bộ công ty CPVTNN I HP đã tận tình chỉ bảo em trong suốt thời gian thực tập cũng như hoàn thành luận văn tốt nghiệp.

*Sinh viên thực hiện*

*Nguyễn Thị Giang*

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Điều lệ tổ chức hoạt động của công ty CPVTNN I HP.
2. Báo cáo kết quả kinh doanh ( 2007 – 2009).
3. Đỗ Văn Thuận, Phân tích hoạt động kinh doanh – NXB Giáo dục – 1995.
4. TS.Lưu Linh Hương, Giáo trình tài chính doanh nghiệp – NXB Thống kê – 1996.
5. Chủ biên PGS-TS Trần Ngọc Thơ, Giáo trình quản trị tài chính doanh nghiệp hiện đại – ĐHKT TP. Hồ Chí Minh – NXB thống kê 2005.
6. [Http://www.asset.vn](http://www.asset.vn)